



ISO 9001 : 2008

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH
HỘI ĐỒNG KHOA HỌC

BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP TRƯỜNG

ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG TIẾP CẬN
TÍN DỤNG CHÍNH THỨC CỦA NÔNG HỘ
TẠI XÃ ĐẠI AN, HUYỆN TRÀ CÚ,
TỈNH TRÀ VINH

Xác nhận của cơ quan chủ quản

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Chủ nhiệm đề tài

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phạm Phi Hùng

Trà Vinh, ngày tháng năm 2015

LỜI CẢM ƠN

Với tất cả sự chân thành, chúng em xin bày tỏ lời cảm ơn đến Th.s Nguyễn Văn Vũ An, người thầy đáng kính đã tận tâm hướng dẫn, chỉ bảo để chúng em hoàn thành bài báo cáo này một cách tốt nhất.

Chúng em cũng xin bày tỏ lòng biết ơn đến quý Thầy Cô Phòng Khoa học Công nghệ và Đào tạo Sau đại học, Trường Đại học Trà Vinh đã hỗ trợ chúng em trong suốt quá trình nghiên cứu.

Xin gửi lời cảm ơn đến các Anh Chị, Cô Chú tại Ủy ban Nhân dân, cảm ơn Quý bà con nông dân đang sinh sống và làm việc tại xã Đại An đã cung cấp thông tin và tạo điều kiện thuận lợi cho chúng em trong quá trình thu số liệu tại địa bàn xã.

Cuối lời, chúng em xin chúc tất cả các Thầy Cô của Trường Đại học Trà Vinh, Quý bà con, Cô Chú, Anh Chị dồi dào sức khỏe và ngày càng thành công hơn trong công việc của mình.

Chủ nhiệm đề tài

Phạm Phi Hùng

TÓM TẮT NỘI DUNG

Mục tiêu của đề tài là phân tích thực trạng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ và xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ ở xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Số liệu sử dụng trong đề tài được thu thập từ một cuộc điều tra bằng bảng câu hỏi với tổng số hộ được khảo sát là 400. Nông hộ tiếp cận được với nguồn tín dụng chính thức chủ yếu là để phục vụ sản xuất, kinh doanh. Những nông hộ không tiếp cận được nguồn tín dụng chính thức với lý do chủ yếu là không có tài sản thế chấp và phải có xác nhận của địa phương, có những nông hộ được khảo sát cho rằng do thủ tục vay vốn rườm rà nên không tiếp cận được nguồn tín dụng chính thức. Thời gian chờ đợi từ khi lập hồ sơ xin vay cho tới khi được giải ngân đối với những khoản vay từ ngân hàng chính sách xã hội là tương đối lâu. Nguồn tín dụng chính thức mà nông hộ tiếp cận được chủ yếu là từ ngân hàng chính sách xã hội. Đối với những khoản vay từ các TCTD còn lại thì nông hộ chủ yếu tự tìm kiếm thông tin để vay. Đề tài ứng dụng mô hình Probit để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức, và sử dụng mô hình Tobit để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến lượng vốn vay chính thức của nông hộ. Kết quả ước lượng cho thấy, các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức là dân tộc, diện tích đất, quan hệ xã hội và khả năng vay từ nguồn tín dụng phi chính thức. Khi nông hộ tiếp cận được với tín dụng chính thức thì các biến thu nhập bình quân năm, quan hệ xã hội, tài sản thế chấp và số lần vay ảnh hưởng đến số tiền vay được của nông hộ.

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	Error! Bookmark not defined.
1. LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI.....	1
2. MỤC TIÊU CỦA ĐỀ TÀI	Error! Bookmark not defined.
3. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU	2
4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	3
4.1. Thu thập số liệu	3
4.2. Phương pháp phân tích số liệu	4
PHẦN 2: NỘI DUNG	9
Chương 1: TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC	9
1.1. Tình hình nghiên cứu trong nước	9
1.2. Tình hình nghiên cứu ngoài nước.....	12
Chương 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÍN DỤNG CHÍNH THỨC ĐỐI VỚI KINH TẾ NÔNG HỘ	14
2.1. Khái niệm hộ, hộ sản xuất nông nghiệp	14
2.2. Vốn trong sản xuất nông thôn	14
2.2.1. Khái niệm và phân loại.....	14
2.2.2. Đặc điểm của vốn trong nông nghiệp.....	15
2.3. Một số vấn đề về tín dụng chính thức	16
2.3.1. Khái niệm	16
2.3.2. Chức năng của tín dụng	17
2.3.3. Vai trò của tín dụng	17
2.3.4. Bản chất tín dụng.....	18
2.3.5. Nguyên tắc tín dụng.....	18

2.3.6. Hợp đồng tín dụng	18
2.3.7. Điều kiện cấp tín dụng	18
2.3.8. Lãi suất tín dụng	19
2.3.9. Phân loại tín dụng	19
2.4. Vai trò tín dụng nông hộ đối với sự phát triển kinh tế- xã hội	20
2.4.1. Đặc trưng cơ bản trong cho vay nông nghiệp	20
2.4.2. Vai trò của tín dụng nông hộ đối với phát triển nông thôn	21
2.4.3. Các lý thuyết về thị trường tín dụng nông thôn.....	24
Chương 3: HIỆN TRẠNG KHẢ NĂNG TIẾP CẬN TÍN DỤNG CHÍNH THỨC CỦA NÔNG HỘ XÃ ĐẠI AN, HUYỆN TRÀ CÚ.....	29
3.1. Giới thiệu về địa bàn xã Đại An	29
3.1.1. Điều kiện tự nhiên	29
3.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội	30
3.1.3. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội	33
3.2. Tổng quan về mẫu điều tra	34
3.3. Hiện trạng tiếp cận tín dụng chính thức	36
3.4. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ tại xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.....	46
3.5. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến lượng vốn vay chính thức của nông hộ tại xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.....	Error! Bookmark not defined.0
3.6. Một số giải pháp nhằm nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng chính thức và lượng vốn vay của nông hộ.	53
3.6.1. Kết quả nghiên cứu.....	53
3.6.2. Một số giải pháp nhằm nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng chính thức và lượng vốn vay của nông hộ.	54

Chương 4: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	57
4.1. Kết luận.....	57
4.2. Kiến nghị	57
TÀI LIỆU THAM KHẢO	61
PHỤ LỤC A	63
PHỤ LỤC B	68

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Tình hình dân số và lao động xã Đại An năm 2014	31
Bảng 2: Tình hình tăng trưởng GDP và tỷ trọng các ngành trong cơ cấu.....	32
Bảng 3: Tình hình xóa đói giảm nghèo trên địa xã Đại An.....	33
Bảng 4: Các ấp được khảo sát tại xã Đại An, huyện Trà Cú.....	34
Bảng 5: Thông tin nông hộ được phỏng vấn	35
Bảng 6: Đối tượng sản xuất chính của hộ	36
Bảng 7: Thông tin liên quan đến nông hộ được phỏng vấn	38
Bảng 8: Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức	39
Bảng 9: Thông tin vay vốn của nông hộ.....	41
Bảng 10: So sánh thu nhập của hộ trước và sau khi vay	42
Bảng 11: Nguồn thông tin tiếp cận khoản vay của nông hộ.....	43
Bảng 12: Nguồn tiền dùng thanh toán nợ vay	44
Bảng 13: Thông tin liên quan đến khoản vay của nông hộ	45
Bảng 14: Nguyên nhân không tiếp cận được TDCT của nông hộ	45
Bảng 15: Thông tin vay vốn phi chính thức của nông hộ	46
Bảng 16: Kết quả ước lượng mô hình hồi quy Probit	47
Bảng 17: Kết quả ước lượng mô hình hồi quy Tobit Error! Bookmark not defined.	

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Diện tích đất sản xuất của xã Đại An	30
Hình 2: Nguồn vốn vay của nông hộ	40

DANH SÁCH CÁC TỪ VIẾT TẮT

TCTD: Tổ chức tín dụng

TDCT: Tín dụng chính thức

TDPCT: Tín dụng phi chính thức

SXNN: Sản xuất nông nghiệp

NH NN&PTNT: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam

NH CSXH: Ngân hàng Chính sách xã hội

TSTC: Tài sản thế chấp

PHẦN MỞ ĐẦU

1. LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI

Quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa (CNH – HĐH) nông nghiệp nông thôn đã và đang diễn ra mạnh mẽ ở hầu hết các địa phương trên cả nước nhằm hướng đến mục tiêu xây dựng nước Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020. Điều đó cho thấy rằng trong những năm tới việc đầu tư từ nước ngoài cũng như hàng hóa từ nước ngoài tràn vào Việt Nam là một điều khó tránh khỏi, nhưng nếu chỉ chú trọng đến việc phát triển kinh tế thành thị mà không có sự đầu tư đối với nền kinh tế nông thôn thì nước ta khó có thể thực hiện được công cuộc CNH – HĐH. Để phát triển song song với kinh tế thành thị thì việc chú trọng đầu tư đến kinh tế nông thôn là hết sức cần thiết, đặc biệt là vấn đề tín dụng nông thôn. Ở các nước phát triển, hệ thống tài chính có dạng song hành, tức là cùng tồn tại khu vực tài chính chính thức và tài chính phi chính thức. Khu vực tài chính chính thức ước tính chiếm từ 30% đến 80% nguồn cung tín dụng nông thôn, trong khi chưa đến 5% nông dân ở Châu Phi, 15% ở Châu Mỹ Latinh, và 25% ở Châu Á tiếp cận được nguồn tín dụng chính thức (Tilakaratna 1996, Tạp chí kinh tế, 2012). Việt Nam có khoảng 13 triệu nông hộ (chiếm gần 80% dân số), trong đó hơn một nửa (6,7 triệu) có thu nhập thấp. Cũng theo kết quả khảo sát năm 2009 về mức sống của người Việt Nam cho thấy chỉ có 47% hộ gia đình vay vốn từ các tổ chức tài chính chính thức (Ngân hàng Chính sách Xã hội, 2009). Kết quả này cho thấy thị trường tín dụng nông thôn còn quá bỏ ngỏ so với gần 80% dân số lao động làm nông nghiệp của Việt Nam. Việt Nam rõ ràng cần có hệ thống tín dụng nông thôn vững mạnh để cải thiện kinh tế xã hội, đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động kinh tế nhằm nâng cao đời sống ở nông thôn.

Quyết định 67/1999/QĐ – TTg ngày 30 tháng 03 năm 1999 của Thủ tướng Chính Phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn có đề cập “Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và các tổ chức tín dụng tăng cường huy động và cân đối đủ vốn đáp ứng tăng khối lượng tín dụng cho nhu cầu phát triển nông nghiệp và nông thôn, phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn”. Và mới đây nhất là Nghị định số 41/2010/NĐ – CP ngày 12 tháng 04 năm 2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đề cập “khuyến khích các tổ chức tín dụng (TCTD) cho vay, đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, nông thôn, xây dựng cơ sở hạ tầng, xóa đói giảm nghèo và từng bước nâng cao đời sống của nhân dân”. Điều này cho thấy sự quan tâm của Nhà nước đối với khả năng

tiếp cận nguồn tín dụng chính thức (TDCT) của nông hộ nói riêng và công cuộc phát triển nông nghiệp, nông thôn nói chung.

Thực tế cho thấy tình hình tín dụng tại huyện Trà Cú trong năm 2014 có nhiều chuyển biến tích cực: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đầu tư cho 25.650 hộ vay, số tiền 409,55 tỷ đồng, đạt 204,7% kế hoạch, Tổng dư nợ 184,61 tỷ đồng, so cùng kì 17,2 tỷ đồng. Ngân hàng chính sách xã hội đầu tư 42,45 tỷ đồng, so cùng kì tăng 21,8 tỷ đồng. Thu nợ 15,7 tỷ đồng, so cùng kì tăng 6,2 tỷ đồng. Tổng dư nợ 69 tỷ đồng, so cùng kì tăng 26,7 tỷ đồng (Theo cổng thông tin điện tử Trà Cú, 2014).

Xã Đại An nằm cách trung tâm huyện Trà Cú 9 km với dân số 10.040 người, phần lớn cuộc sống người dân ở đây gắn với nông nghiệp. Những năm trở lại đây, người dân tại xã đang có xu hướng mở rộng quy mô sản xuất cũng như chuyển đổi giống cây trồng vật nuôi truyền thống sang các giống cây trồng vật nuôi mới, có giá trị thương phẩm cao hơn. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại rất nhiều khó khăn trong việc tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ, nguyên nhân chính là do những hộ này còn nghèo không đáp ứng đủ các yêu cầu cơ bản của tổ chức tín dụng khi cho vay như: tài sản thế chấp, mục đích sử dụng vốn vay,...Hay như số tiền vay từ các TCTD còn bị hạn chế không đủ để phục vụ sản xuất. Với mục đích phân tích hiện trạng tiếp cận TDCT và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức nhằm đề xuất một số giải pháp nâng cao khả năng tiếp cận TDCT để phát huy hiệu quả sản xuất kinh doanh ở khu vực nông nghiệp, nông thôn, để đồng vốn tín dụng trở thành đòn bẩy kinh tế với các hộ nông dân, để ngân hàng gắn bó với nhà nông thì đề tài “Đánh giá khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ tại xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh” thực sự cấp thiết để tiến hành nghiên cứu.

2. MỤC TIÊU CỦA ĐỀ TÀI

Đánh giá hiện trạng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ ở xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

Đề xuất một số giải pháp tiêu biểu nhằm nâng cao khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức của nông hộ ở xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

3. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

Đánh giá hiện trạng khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ ở xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Đánh giá hiện trạng thông qua các yếu tố như: thu nhập bình quân, chi tiêu bình quân, loại tài sản thế chấp cho khoản vay, giá trị tài sản thế chấp, các thông tin về nguồn vốn vay: lượng tiền xin vay, lượng tiền vay được, kỳ hạn của khoản vay, lãi suất, mục đích vay vốn, số ngày nhận được tiền

từ khi nộp hồ sơ xin vay, nguồn tiền dùng để thanh toán nợ vay, khả năng vay từ nguồn tín dụng phi chính thức, khoảng cách tới tổ chức tín dụng, số lần vay được vốn chính thức trước đây,...

Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức và lượng vốn vay của nông hộ ở xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Để phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới khả năng tiếp cận tín dụng chính thức và lượng vốn vay của nông hộ, bài nghiên cứu sử dụng các biến: tuổi chủ hộ, giới tính, trình độ học vấn chủ hộ, số thành viên trong hộ, dân tộc, thu nhập bình quân năm, chi tiêu bình quân năm, diện tích đất sản xuất, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản thế chấp, quan hệ xã hội, hộ có tham gia vào tổ chức xã hội, hộ có khả năng vay từ nguồn tín dụng phi chính thức, mục đích sử dụng vốn, thời gian cư trú, kinh nghiệm sản xuất, khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức, số lần vay tín dụng chính thức trước đây của hộ, quan hệ xã hội của hộ, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

Đề xuất một số giải pháp tiêu biểu nhằm nâng cao khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức của nông hộ ở xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

4.1. Thu thập số liệu

Số liệu sử dụng trong đề tài là số liệu sơ cấp và được thu thập bằng bảng câu hỏi được tiến hành vào tháng 09/2014 với đối tượng phỏng vấn là các nông hộ có tiếp cận được nguồn tín dụng chính thức và không tiếp cận được nguồn tín dụng chính thức. Các nông hộ được chọn theo phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên phân tầng. Tiêu thức phân tầng theo nông hộ có tiếp cận nguồn TDCT và không tiếp cận được nguồn TDCT. Sau khi phân nhóm, ta tiến hành chọn mẫu ngẫu nhiên trong từng nhóm. Nghiên cứu sơ bộ được thực hiện thông qua phỏng vấn chi tiết 15 nông hộ. Số mẫu cho nghiên cứu chính thức có kích thước $n = 385$, cỡ mẫu này xác định theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008):

$$n = \frac{p(1-p)Z_{\alpha/2}^2}{e^2} = \frac{0,5 \times 0,5 \times 1,96^2}{0,05^2} = 384,16$$

Trong đó:

P: Là khả năng tiếp cận tín dụng chính thức ($P = 0,5$ sẽ đảm bảo rằng n được ước lượng có độ lớn an toàn nhất).

$Z_{\alpha/2}$: Là giá trị tra bảng phân phối Z căn cứ trên độ tin cậy $1 - \alpha$ (thường chọn mức ý nghĩa $\alpha = 5\%$ nên $Z_{\alpha/2} = 1,96$).

e: Là độ rộng của ước lượng (thường chọn $e = 0,05$).

4.2. Phương pháp phân tích số liệu

Phương pháp thống kê mô tả: Để mô tả hiện trạng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức của các nông hộ trên địa bàn, nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả trên cơ sở số liệu sơ cấp thu thập được. Thống kê mô tả là việc mô tả dữ liệu bằng các phép tính và chỉ số thống kê thông thường như số trung bình, nhỏ nhất, lớn nhất, độ lệch chuẩn, bảng tần số.

Việc tiếp cận nguồn tín dụng chính thức xảy ra hai quá trình liên tiếp nhau: Có tiếp cận được nguồn tín dụng chính thức hay không? Và lượng vốn vay là bao nhiêu? Hai quyết định này có liên quan với nhau nhưng các nhân tố ảnh hưởng có thể khác nhau. Vì vậy, đề tài sử dụng hàm Probit để xác định các nhân tố ảnh hưởng khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức của nông hộ, và sử dụng hàm Tobit để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến lượng vốn vay của nông hộ tiếp cận được nguồn tín dụng chính thức. Dựa vào đặc thù của địa bàn nghiên cứu:

Đề tài sẽ ứng dụng mô hình Probit (Gujarati, 2004). Một cách cụ thể, mô hình Probit có dạng như sau:

$$Y_i = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6 + \beta_7 X_7 + \beta_8 X_8 + \beta_9 X_9 + \beta_{10} X_{10} + \beta_{11} X_{11} + \beta_{12} X_{12} + \beta_{13} X_{13} + \beta_{14} X_{14} + \varepsilon_i$$

Trong đó:

Y khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức của nông hộ được đo lường bằng hai giá trị 0 và 1 (1 là có tiếp cận được và 0 là không có tiếp cận được).

Các biến X là các biến độc lập (biến giải thích). Các biến này được định nghĩa và diễn giải chi tiết ở bảng sau:

Bảng 1. Ý nghĩa của các biến và kỳ vọng về dấu các hệ số β_i của mô hình Probit

TÊN BIẾN	DIỄN GIẢI Ý NGHĨA CỦA BIẾN	KỲ VỌNG VỀ DẤU	THAM KHẢO
Tuổi chủ hộ (X_1)	Tuổi (Năm)	+	Nguyễn Quốc Nghi (2011), Lê Khương Ninh và Phạm Văn Dương (2011)
Giới tính chủ hộ (X_2)	Biến giả, nhận giá trị 1 nếu là nam, nhận giá trị 0 nếu là nữ	+	Phan Đình Khôi (2013)
Tài sản thế chấp (X_3)	Tổng giá trị tài sản của hộ có thể thế chấp, đáp ứng nhu cầu của TCTD (Triệu Đồng)	+	Lê Khương Ninh và Phạm Văn Hùng (2011)

Thu nhập bình quân năm (X ₄)	Số tiền thu nhập bình quân năm của hộ (Triệu Đồng)	+	Phan Đình Khôi (2013)
Chi tiêu bình quân năm (X ₅)	Số tiền chi tiêu bình quân năm của hộ (Triệu đồng)	-	Nghiên cứu tiền trạm Nguyễn Quốc Nghi (2011), Lê Khương Ninh và Phạm Văn Dương (2011)
Trình độ học vấn chủ hộ (X ₆)	Biến giả, nhận giá trị là 1 nếu chủ hộ đã tốt nghiệp Trung học cơ sở, là 0 nếu chủ hộ chưa tốt nghiệp Trung học cơ sở	+	Nguyễn Quốc Nghi (2011), Lê Khương Ninh và Phạm Văn Dương (2011)
Số thành viên trong hộ (X ₇)	Tổng số nhân khẩu trong hộ (Người)	+/-	Nguyễn Quốc Nghi (2011)
Diện tích đất (X ₈)	Tổng diện tích đất sản xuất của nông hộ (1000 m ²)	+	Nguyễn Quốc Nghi (2010)
Đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng (X ₉)	Biến giả, nhận giá trị là 1 nếu có giấy chứng nhận quyền sử dụng, 0 nếu không có giấy chứng nhận quyền sử dụng	+	Nguyễn Quốc Nghi (2011)
Hộ có khả năng vay từ nguồn tín dụng phi chính thức (X ₁₀)	Biến giả, 1 nếu hộ có vay, 0 nếu hộ không vay	-	Nguyễn Quốc Nghi (2011), Lê Khương Ninh và Phạm Văn Dương (2011)
Kinh nghiệm sản xuất (X ₁₁)	Số năm tham gia sản xuất của hộ tính đến thời điểm nghiên cứu	+	Nguyễn Quốc Nghi (2010)
Tham gia vào tổ chức xã hội (X ₁₂)	Biến giả, 1 nếu hộ có tham gia, 0 nếu hộ không có tham gia	+	Nguyễn Quốc Nghi (2011), Lê Khương Ninh và Phạm Văn Dương (2011)
Dân tộc (X ₁₃)	Biến giả, 1 là người Kinh, 0 là người dân tộc	+	Nghiên cứu tiền trạm Nguyễn Quốc Nghi (2010, 2011)
Quan hệ xã hội (X ₁₄)	Biến giả, là 1 nếu hộ có người thân hay bạn bè làm việc ở các cơ quan nhà nước các cấp (xã, huyện, tỉnh hay trung ương) hay ở các tổ chức	+	Nguyễn Quốc Nghi (2010, 2011)

tín dụng tại địa phương, là 0 nếu ngược lại

Ứng dụng Khoa học kĩ thuật vào sản xuất (X₁₅) Biến giả, là 1 nếu có ứng dụng KHKT vào sản xuất, là 0 nếu ngược lại. + Nguyễn Quốc Nghi (2011)

Theo Gujarati (2004), Tobit là mô hình phù hợp nhất có thể sử dụng để ước lượng ảnh hưởng của các biến độc lập đến biến phụ thuộc nếu giá trị của biến phụ thuộc bị kiểm duyệt hay không được phép nhỏ hơn một giá trị nhất định nào đó. Trong đề tài này, giá trị của biến phụ thuộc (đó là số tiền hộ nông dân vay được từ nguồn tín dụng chính thức) chỉ có thể lớn hơn hoặc bằng không bởi nông hộ có thể vay tiền hay khước từ hoàn toàn.

Mô hình Tobit (còn gọi là mô hình kiểm duyệt) có dạng như sau:

$$Z_i = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6 + \beta_7 X_7 + \beta_8 X_8 + \beta_9 X_9 + \beta_{10} X_{10} + \beta_{11} X_{11} + \beta_{12} X_{12} + \beta_{13} X_{13} + \beta_{14} X_{14} + \beta_{15} X_{15} + \beta_{16} X_{16} + \beta_{17} X_{17} + \varepsilon_i$$

Z là số tiền nông hộ vay được từ nguồn tín dụng chính thức (Triệu đồng).

Các biến X là các biến độc lập (biến giải thích). Các biến này được định nghĩa và diễn giải chi tiết ở bảng sau:

Bảng 2. Ý nghĩa của các biến và kỳ vọng về dấu các hệ số β_i của mô hình Tobit

TÊN BIẾN	DIỄN GIẢI Ý NGHĨA CỦA BIẾN	KỲ VỌNG VỀ DẤU	THAM KHẢO
Tài sản thế chấp (X ₁)	Tổng giá trị tài sản của hộ có thể thế chấp, đáp ứng nhu cầu của TCTD (Triệu đồng)	+	Trương Đông Lộc và Nguyễn Quốc Duy (2008), Lê Khương Ninh và Phạm Văn Hùng (2010) Nguyễn Quốc Nghi (2010, 2011), Lê Khương Ninh và Phạm Văn Dương (2011)
Diện tích đất (X ₂)	Tổng diện tích đất sản xuất của nông hộ (1000 m ²)	+	Nguyễn Quốc Nghi (2010), Lê Khương Ninh và Phạm Văn Dương (2011)
Hộ có khả năng vay từ nguồn tín dụng phi chính thức (X ₃)	Biến giả, 1 nếu hộ có vay, 0 nếu hộ không vay	-	Nguyễn Quốc Nghi (2010), Lê Khương Ninh và

			Phạm Văn Dương (2011)
			Nguyễn Quốc Nghi (2010), Lê Khương Ninh và Phạm Văn Dương (2011)
Tham gia vào tổ chức xã hội (X ₄)	Biến giả, 1 nếu hộ có tham gia, 0 nếu hộ không có tham gia	+	
Thu nhập bình quân năm (X ₅)	Số tiền thu nhập bình quân năm của hộ (Triệu đồng)	+	Phan Đình Khôi (2013)
Quan hệ xã hội (X ₆)	Biến giả, là 1 nếu hộ có người thân hay bạn bè làm việc ở các cơ quan nhà nước các cấp (xã, huyện, tỉnh hay trung ương) hay ở các tổ chức tín dụng tại địa phương, là 0 nếu ngược lại	+	Nghiên cứu tiền trạm
Kinh nghiệm sản xuất (X ₇)	Số năm tham gia sản xuất của hộ tính đến thời điểm nghiên cứu	+	Nguyễn Quốc Nghi (2010)
Dân tộc (X ₈)	Biến giả, 1 là người Kinh, 0 là người dân tộc	+	Nghiên cứu tiền trạm
Ứng dụng Khoa học kỹ thuật vào sản xuất (X ₉)	Biến giả, là 1 nếu có ứng dụng KHKT vào sản xuất, là 0 nếu ngược lại.	+	Nguyễn Quốc Nghi (2011)
Khoảng cách (X ₁₀)	Khoảng cách từ hộ tới chợ huyện hay thị trấn, nơi các TCTD thường mở chi nhánh (Km)	-	Lê Khương Ninh và Phạm Văn Hùng (2010)
Mục đích sử dụng vốn (X ₁₁)	Biến giả, có giá trị là 1 nếu vay với mục đích sản xuất, là 0 nếu vay để tiêu dùng hay trả nợ	+	Lê Khương Ninh và Phạm Văn Hùng (2010)
Số lần vay (X ₁₂)	Là số lần vay tín dụng chính thức của hộ tính đến thời điểm nghiên cứu	+	Lê Khương Ninh và Phạm Văn Hùng (2010)
Thời gian cư trú (X ₁₃)	Là thời gian cư trú của hộ tính từ năm bắt đầu sinh sống tại địa phương (Năm)	+	Lê Khương Ninh và Phạm Văn Dương (2011)

Giới tính (X_{14})	Giới tính của chủ hộ, biến giả, nhận giá trị là 1 nếu chủ hộ là nam, là 0 nếu chủ hộ là nữ	+	Lê Khương Ninh và Phạm Văn Dương (2011)
------------------------	--	---	---

PHẦN NỘI DUNG

Chương 1

TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC

1.1. Tình hình nghiên cứu trong nước

Ở Việt Nam đã có nhiều các nghiên cứu về thị trường tài chính nông thôn cả tín dụng chính thức và không chính thức cho nông hộ ở các mức độ và khía cạnh khác nhau. Tín dụng được các nhà kinh tế công nhận là có vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn như: Góp phần thúc đẩy hình thành thị trường tài chính nông thôn, hoạt động tín dụng đã góp phần đẩy nhanh quá trình tập trung vốn, tư liệu sản xuất, khoa học công nghệ để phát triển kinh tế nông thôn, tín dụng đã góp phần tận dụng khai thác mọi tiềm năng về đất đai, lao động và tài nguyên thiên nhiên,...

Một nghiên cứu của tác giả Vũ Thị Thanh Hà (1999), "*Nghiên cứu về sự đóng góp của các khoản tín dụng nhỏ chính thức so với sự đóng góp của các khoản tín dụng nhỏ phi chính thức cho người nghèo*" nhằm mục đích so sánh giữa sự đóng góp của 2 nguồn tín dụng. Từ việc sử dụng mô hình Probit và Logit, Tác giả thấy rằng các nhân tố như số thành viên trong hộ và chi tiêu trong hộ có tác động mạnh mẽ đến khả năng vay mượn và giá trị món vay của nông hộ. Thêm vào đó, trình độ học vấn và địa vị xã hội của các thành viên trong hộ cũng có tác động đến việc vay mượn. Biến "độ tuổi" lại có tác động ngược chiều đến khả năng vay mượn nhưng lại có tác động cùng chiều đến giá trị của khoản vay. Ngoài ra, quy mô của hộ cũng ảnh hưởng tiêu cực tới khả năng tiếp cận cũng như việc vay mượn của hộ.

Thêm một nghiên cứu nữa của tác giả Vũ Thị Thanh Hà (2001), "*Nghiên cứu khả năng tiếp cận tín dụng của nông hộ ở khu vực Đồng bằng sông Hồng*". Thông qua việc sử dụng mô hình Probit và phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất, tác giả đã chỉ ra rằng các biến độc lập như quy mô đất, diện tích đất nông nghiệp, số thành viên trong hộ, tỷ lệ phụ thuộc, việc quen biết và địa vị xã hội có ảnh hưởng cùng chiều đến khả năng tiếp cận nguồn tín dụng thức của nông hộ.

Tương tự với đề tài nghiên cứu của tác giả Trần Thọ Đạt (1998), "*Nghiên cứu về thị trường tín dụng nông thôn Việt Nam*" đã cho biết mức đóng của nguồn tín dụng chính thức cho các nông hộ ở Việt Nam. Bằng việc sử dụng mô hình Logit và phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất, Tác giả đã chỉ ra rằng các nhân tố như: số thành viên trong hộ có tác động mạnh mẽ đến khả năng vay mượn của nông hộ và giá trị của món vay. Thêm vào đó, trách nhiệm xã hội và trách nhiệm giáo dục đối với các thành viên trong gia đình cũng tác động đến kết quả nghiên cứu này. Tuy nhiên, tuổi tác lại có tác động ngược chiều đến khả năng vay mượn nhưng lại

có tác động cùng chiều đến giá trị món vay. Còn quy mô của hộ có tác động tiêu cực tới khả năng tiếp cận và vay mượn.

Theo Vương Quốc Duy (2006), “*Nghiên cứu về những nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng đối với nông hộ vùng Đồng bằng Sông Cửu Long đến nguồn tín dụng chính thức và phi chính thức*”. Bằng việc sử dụng mô hình Probit và Tobit, kết quả cho thấy khả năng tiếp cận thị trường tín dụng chính thức chịu tác động tích cực và mạnh mẽ bởi tuổi tác, giới tính, quy mô của hộ (số người trong hộ), trình độ học vấn. Việc nghèo khó có tác động tiêu cực và mạnh mẽ đến việc tiếp cận nguồn tín dụng chính thức. Đối với thị trường tín dụng phi chính thức, việc tiếp cận nguồn tín dụng này chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi quy mô của hộ và chi tiêu trên đầu người.

Một nghiên cứu khác của tác giả Nguyễn Văn Ngân (2004), “*Nghiên cứu khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức của nông hộ*”. Đề tài đã nghiên cứu tìm ra một số nhân tố ảnh hưởng đến lượng vốn vay của nông hộ ở huyện Châu Thành A – tỉnh Cần Thơ. Với việc sử dụng mô hình Probit và Tobit, Tác giả cho rằng giá trị của đất và giá trị vật nuôi trong tổng tài sản của hộ càng cao thì nó càng có ảnh hưởng đến tiếp cận nguồn tín dụng chính thức. Ngoài ra, các biến như: diện tích đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chi tiêu của hộ, địa vị xã hội, giới tính cũng góp phần quan trọng trong việc tiếp cận nguồn tín dụng chính thức của nông hộ. Đặc biệt, quy mô đất có tác động mạnh mẽ đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức.

Đề tài của tác giả Nguyễn Hoàng Vũ (2001), “*Một số nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức ở nông thôn đồng bằng sông Hồng*”. Tác giả đã sử dụng mô hình Logit và kết quả là ảnh hưởng đáng kể đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức là quy mô đất và địa vị xã hội. Ngoài ra còn bị ảnh hưởng bởi các nhân tố: trình độ học vấn của chủ hộ, số lao động và số người còn phụ thuộc, độ tuổi, giới tính, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hộ có khả năng vay được từ nguồn tín dụng phi chính thức.

Tác giả Võ Thị Thanh Lộc (1999), “*Yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức ở nông thôn*” đề cập đến yếu tố diện tích đất có ảnh hưởng đến việc tiếp cận tín dụng từ nguồn chính thức của nông hộ. Đất có thể sử dụng để thế chấp để vay vốn, những hộ gia đình có diện tích đất lớn thì khả năng vay càng cao.

Tác giả Trần Hữu Cường (2009), “*Nghiên cứu về môi trường đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp ở Hà Nội*” đã chỉ ra rằng tín dụng là một trong những nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định đầu tư của nông hộ và doanh nghiệp. Đề tài sử dụng mô hình Probit, kết quả phân tích cho thấy khả năng vay vốn tín dụng của các hộ nông dân và doanh nghiệp nông nghiệp từ các tổ chức tín dụng chính thức bị chi

phối bởi các nhân tố như tài sản thế chấp, kế hoạch đầu tư khả thi và thủ tục vay vốn rườm rà.

Tác giả Nguyễn Quốc Nghi (2010), “*Nhu cầu tín dụng chính thức trong phát triển mô hình nuôi ba ba của nông hộ ở tỉnh Kiên Giang*” đã cho thấy, thiếu nguồn vốn đầu tư là một trong những nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến khả năng mở rộng qui mô sản xuất ba ba của nông hộ, trong khi khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ còn hạn chế. Sử dụng phương pháp thống kê mô tả và hồi qui Binary Logistic, Tác giả chỉ ra rằng nhu cầu TDCT của nông hộ chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố như số lao động tham gia sản xuất, trình độ học vấn của chủ hộ, tuổi của chủ hộ, quan hệ xã hội của hộ, diện tích đất sản xuất và tài sản thế chấp. Trong đó nhân tố quan hệ xã hội của hộ có ảnh hưởng mạnh nhất đến nhu cầu TDCT của nông hộ.

Một nghiên cứu khác của tác giả Nguyễn Quốc Nghi (2011), “*Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng cầu tín dụng chính thức của nông hộ sản xuất lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long*” đã thông qua số liệu sử dụng thu thập từ 306 nông hộ sản xuất lúa và sử dụng phương pháp hồi quy đa biến. Kết quả nghiên cứu cho thấy, lượng cầu tín dụng chính thức của nông hộ có tương quan thuận với trình độ học vấn của chủ hộ, kinh nghiệm sản xuất của chủ hộ, việc tham gia vào tổ chức đoàn thể địa phương, tổng diện tích đất của nông hộ và tương quan nghịch với việc hộ có vay vốn phi chính thức và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật.

Theo tác giả Lê Khương Ninh và Phạm Văn Hùng (2010), “*Các yếu tố quyết định lượng vốn vay tín dụng chính thức của nông hộ ở Hậu Giang*” đã đề cập đến việc vốn là yếu tố đầu vào rất cần thiết cho sản xuất nói chung và sản xuất nông nghiệp nói riêng. Kết quả hồi qui bằng mô hình Tobit cho thấy lượng vốn vay TDCT của các nông hộ chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố như trình độ học vấn, nghề nghiệp của chủ hộ, thu nhập của hộ, khoảng cách đến chợ huyện.

Đề tài nghiên cứu của Lê Khương Ninh và Phạm Văn Dương (2011), “*Phân tích các yếu tố quyết định lượng vốn vay tín dụng chính thức của hộ nông dân ở An Giang*” bằng việc sử dụng mô hình Tobit nhằm phân tích các yếu tố quyết định lượng vốn vay TDCT của nông hộ. Kết quả cho thấy các yếu tố như giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn, địa vị xã hội của chủ hộ hay thành viên trong hộ, thu nhập, giá trị tài sản thế chấp, mục đích sử dụng vốn và số lần vay có ý nghĩa quyết định đối với lượng vốn vay tín dụng chính thức. Ngoài ra, các hộ chọn vay tín dụng phi chính thức thường ít vay tín dụng chính thức vì không đủ khả năng đáp ứng yêu cầu của các tổ chức tín dụng chính thức.

1.2. Tình hình nghiên cứu ngoài nước

Nghiên cứu của Nathan Okurut (2006), “*Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của người nghèo và người da màu ở Nam Phi đối với thị trường tín dụng chính thức và phi chính thức*”. Bằng việc sử dụng mô hình Probit và Tobit, tác giả chỉ ra rằng người nghèo và người da màu bị hạn chế về khả năng tiếp cận các nguồn tín dụng này. Trong phạm vi quốc gia, khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức bị chi phối mạnh mẽ bởi giới tính, độ tuổi, số thành viên trong gia đình, trình độ học vấn, chi tiêu và chủng tộc của hộ. Việc nghèo khó có tác động xấu đến việc tiếp cận nguồn tín dụng chính thức. Ở thị trường tín dụng phi chính thức, việc tiếp cận các khoản tín dụng này chịu tác động tích cực bởi số thành viên trong hộ, chi tiêu của hộ và vị trí khu vực nông thôn. Trong khi đó các nhân tố có tác động ngược chiều đến nguồn tín dụng phi chính thức đó là nam giới, vị trí nông thôn, việc nghèo khó và bản cùng.

Nghiên cứu của Veasen (2001), “*Khảo sát khả năng tiếp cận tín dụng nông thôn tại các ngân hàng nông nghiệp ở miền Bắc Nicaragua*”. Bằng việc sử dụng mô hình hồi quy Logit, kết quả cho thấy rằng khả năng tiếp cận tín dụng chịu ảnh hưởng bởi trình độ học vấn, số thành viên trong hộ, những hoạt động phi nông nghiệp, việc tiếp cận thông tin và việc giới thiệu.

Tương tự như vậy, tác giả Diagne (1999), “*Khả năng tiếp cận nguồn tín dụng của nông hộ*” thông qua việc sử dụng giá trị log của hàm gần đúng, tác giả cho thấy rằng nguồn hình thành nên tài sản được xem là nhân tố quyết định đến khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức của hộ. Đặc biệt, giá trị của đất và giá trị vật nuôi trong tổng giá trị tài sản của hộ càng cao thì nó càng có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức của hộ. Tuy nhiên diện tích đất mà hộ nắm giữ cũng có khả năng tiếp cận đến nguồn tín dụng phi chính thức.

Một nghiên cứu của tác giả Putzeys (2002), “*Khảo sát về vấn đề những thay đổi trong kinh tế giữa những hộ gia đình có vay vốn và không vay vốn*” sử dụng phương pháp thống kê mô tả. Kết quả cho thấy sự thay đổi trong kinh tế gia đình không phải do yếu tố giá trị món vay quy định. Đồng thời mô hình hồi quy nhiều chiều đã không phải được dùng để tìm ra tác động của nguồn vốn nhỏ đến sự nghèo nàn và các vấn đề liên quan đến nghèo nàn về sự vay mượn của hộ gia đình.

Gan *et al.* (2007), “*Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ ở Phillipines*”, Tác giả đã chỉ ra rằng những yếu tố như tuổi, trình độ học vấn, giới tính tác động tới khả năng tiếp cận tín dụng chính thức. Bằng việc sử dụng mô hình Logit để xác định các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp

đến khả năng tiếp cận TDCT tác giả đã kết luận rằng nông dân và ngư dân trẻ ít có khả năng tiếp cận tín dụng chính thức ở Phillipines.

Kết luận chương 1:

Tất cả những nghiên cứu trên mặc dù có những biện pháp cũng như cách tiếp cận khác nhau thông qua những mô hình như Probit, Tobit, sử dụng phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất, giá trị log của hàm gần đúng nhưng tất cả đều cho thấy rằng nguồn tín dụng chính thức là phương tiện làm giảm nghèo tại một số nước trên thế giới cũng như tại Việt Nam. Hầu hết các nghiên cứu đều cho thấy rằng các yếu tố như trình độ học vấn, địa vị xã hội, độ tuổi, giới tính, số thành viên trong hộ, chi tiêu trên đầu người, giá trị tài sản thế chấp, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ có khả năng vay từ nguồn tín dụng phi chính thức có tác động đến khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức của nông hộ cũng như tác động đến giá trị món vay. Trong đề tài này, nhóm nghiên cứu sử dụng thêm một số biến như dân tộc, chi tiêu bình quân năm vào mô hình Probit nhằm xác định mức độ ảnh hưởng của từng biến đến khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức của nông hộ tại xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Ngoài ra, nhóm nghiên cứu cũng thêm biến quan hệ xã hội và biến dân tộc vào mô hình Tobit nhằm xác định mức độ ảnh hưởng của từng biến đến lượng vốn vay chính thức của nông hộ tại địa bàn nghiên cứu.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÍN DỤNG CHÍNH THỨC ĐỐI VỚI KINH TẾ NÔNG HỘ

2.1. Khái niệm hộ, hộ sản xuất nông nghiệp

Giáo sư T.G.Mc Gê (1989), Giám đốc Viện nghiên cứu châu Á thuộc trường Đại học Tổng hợp British Columbia, nêu rằng: “Ở các nước châu Á hầu hết người ta quan niệm hộ là một nhóm người cùng chung huyết tộc, hay không cùng chung huyết tộc ở chung trong một mái nhà, ăn chung một mâm cơm và có chung một ngân quỹ”.

Hộ sản xuất nông nghiệp là hộ chuyên sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, làm kinh tế tổng hợp và một số hoạt động khác nhằm phục vụ cho việc sản xuất nông nghiệp) có tính chất tự sản xuất, do cá nhân làm chủ hộ, tự chịu trách nhiệm toàn bộ kết quả sản xuất kinh doanh. Hoạt động tín dụng hộ sản xuất nông nghiệp là việc tổ chức tín dụng sử dụng nguồn vốn tự có, nguồn vốn huy động để cấp tín dụng cho hộ sản xuất nông nghiệp.

Ở Việt Nam quan niệm kinh tế hộ không thuộc thành phần kinh tế cá thể. Nó là một đơn vị kinh tế độc lập, không thuộc một thành phần kinh tế nào. Nó nằm trong mối quan hệ bị chi phối bởi kinh tế tập thể. Như vậy có thể thấy kinh tế hộ được hình thành trên cơ sở một nhóm người có cùng hoặc không cùng huyết thống nhưng có chung nguồn ngân quỹ, và nguồn ngân quỹ này được sử dụng vào việc sản xuất kinh doanh để sinh lời và đem lại thu nhập cho những người trong hộ. [4, tr.16]

2.2. Vốn trong sản xuất nông thôn

2.2.1. Khái niệm và phân loại

Vốn là của cải mang lại của cải, là tài sản, là biểu hiện bằng phương tiện dùng vào sản xuất kinh doanh nhằm mục đích cuối cùng mang lại lợi nhuận. Vốn tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau, được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau, thường chia làm hai loại cơ bản sau:

- **Vốn cố định:** là hình thức vốn chuyển dịch dần dần vào từng bộ phận giá trị sản phẩm và hoàn thành trong vòng tuần hoàn khi tài sản cố định hết thời hạn sử dụng. Ví dụ như về mặt giá trị tài sản cố định hao mòn dần trong quá trình sử dụng (hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình). Giá trị của vốn cố định được dịch chuyển dần dần vào giá trị sản phẩm mới cho đến khi nào tài sản cố định hết thời hạn sử dụng thì nó hoàn thành một lần chu chuyển dưới hình thức trích khấu hao. Vốn cố định bao gồm: máy móc, công cụ cơ khí phục vụ sản xuất nông nghiệp, đất sản xuất nông nghiệp, đầu tư xây dựng cơ bản,...

- Vốn lưu động: là số vốn ứng trước về đối tượng lao động và tiền lương, sản phẩm đang chế tạo, thành phẩm hàng hoá, tiền tệ... Nó luân chuyển một lần vào giá trị sản phẩm cho đến khi nào nó chuyển thành tiền thì vốn lưu động hoàn thành một vòng luân chuyển. Về mặt hiện vật thì vốn lưu động thay đổi hoàn toàn hình thái vật chất ban đầu sau quá trình sản xuất. Vốn lưu động bao gồm: giống vật nuôi, cây trồng, vật tư nông nghiệp,...

- Nguồn hình thành nên vốn trong sản xuất nông nghiệp:

+ Nguồn tự có và coi như tự có như: lợi nhuận giữ lại, hay trích khấu hao,...

+ Nguồn vốn tín dụng: vay từ tín dụng Ngân hàng, vay từ các nguồn phi chính thức khác, tín dụng thương mại,...

+ Nguồn vốn khác: nguồn từ Ngân sách Nhà Nước cấp, tài trợ từ những công ty,...[7, tr.24]

2.2.2. Đặc điểm của vốn trong nông nghiệp

Do tính đặc thù của sản xuất nông nghiệp, vốn sản xuất nông nghiệp có những đặc điểm sau:

- Trong cơ cấu hình thành vốn cố định, ngoài những tư liệu lao động có nguồn gốc kỹ thuật còn những tư liệu lao động có nguồn gốc sinh học như: cây lâu năm, súc vật làm việc, súc vật sinh sản. Trên cơ sở những tính quy luật sinh học, các tư liệu lao động này thay đổi giá trị sử dụng của mình khác với những tư liệu có nguồn gốc kỹ thuật.

- Sự tác động của vốn sản xuất vào quá trình sản xuất và hiệu quả kinh doanh của nó không phải bằng cách trực tiếp mà kinh doanh qua đất, cây trồng vật nuôi. Cơ cấu và chất lượng của vốn sản xuất phải phù hợp với yêu cầu của từng loại đất đai, từng đối tượng sản xuất là sinh vật.

- Chu kỳ sản xuất dài và tính thời vụ trong nông nghiệp một mặt làm cho sự tuần hoàn và luân chuyển vốn chậm chạp, kéo dài thời gian thu hồi vốn cố định, tạo ra sự cần thiết phải dự trữ đáng kể trong thời gian tương đối dài của vốn lưu động và làm cho vốn ứ đọng. Mặt khác sự cần thiết có khả năng tập trung hóa cao về phương diện kỹ thuật trên một lao động nông nghiệp so với lao động công nghiệp.

- Sản xuất nông nghiệp còn phụ thuộc vào nhiều điều kiện tự nhiên nên việc sử dụng vốn gặp nhiều rủi ro, làm tổn thất hoặc giảm hiệu quả sử dụng vốn.

- Một bộ phận sản phẩm nông nghiệp không qua lĩnh vực lưu thông mà được chuyển trực tiếp làm tư liệu sản xuất cho bản thân ngành nông nghiệp, do vậy, vòng tuần hoàn vốn sản xuất được chia thành vòng tuần hoàn đầy đủ và không đầy đủ. Vòng tuần hoàn không đầy đủ của một bộ phận vốn không được thực hiện ở ngoài thị trường và được tiêu dùng trong nội bộ nông nghiệp khi vốn lưu động được khôi

phục trong hình thái hiện vật của chúng. Vòng tuần hoàn đầy đủ yêu cầu vốn lưu động phải trải qua tất cả các giai đoạn, trong đó có giai đoạn tiêu thụ sản phẩm. [3, tr.11]

2.3. Một số vấn đề về tín dụng chính thức

2.3.1. Khái niệm

Tín dụng là quan hệ vay mượn, quan hệ sử dụng vốn lẫn nhau giữa người đi vay và người cho vay dựa trên nguyên tắc hoàn trả.

Tín dụng là một phạm trù của kinh tế hàng hóa, có quá trình ra đời, tồn tại và phát triển cùng với sự phát triển của kinh tế hàng hóa. Tín dụng có những tính chất quan trọng sau:

Tín dụng trước hết là sự chuyển giao quyền sử dụng một số tiền (hiện kim) hoặc tài sản (hiện vật) từ chủ thể này sang chủ thể khác, chứ không làm thay đổi quyền sở hữu của chúng.

Tín dụng bao giờ cũng có thời hạn và phải được “hoàn trả”

Giá trị của tín dụng không những được bảo tồn mà còn được nâng cao nhờ lợi tức tín dụng. [6, tr.34]

2.3.2. Chức năng của tín dụng

Tín dụng có 3 chức năng:

- Tập trung phân phối lại vốn tiền tệ: Đây là chức năng cơ bản nhất của tín dụng, nhờ chức năng này của tín dụng mà các nguồn vốn tiền tệ trong xã hội được điều hòa từ nơi thừa sang nơi thiếu để sử dụng nhằm phát triển nền kinh tế. Cả hai mặt tập trung và phân phối lại vốn đều được thực hiện theo nguyên tắc hoàn trả vì vậy tín dụng có ưu thế rõ rệt, nó kích thích mặt tập trung vốn nhàn rỗi bằng huy động và thúc đẩy cho các nhu cầu sản xuất và đời sống, làm cho hiệu quả sử dụng vốn trong toàn xã hội tăng.

- Chức năng tiết kiệm tiền mặt và chi phí lưu thông cho xã hội: Hoạt động tín dụng tạo điều kiện cho sự ra đời các công cụ lưu thông tín dụng như kỳ phiếu, séc, thẻ thanh toán,...thay thế sự lưu thông tiền mặt và làm giảm chi phí in tiền, vận chuyển bảo quản tiền. Thông qua ngân hàng các khách hàng có thể giao dịch với nhau bằng hình thức chuyển khoản hoặc bù trừ và cũng nhờ hoạt động tín dụng mà các nguồn vốn đang nằm trong xã hội được huy động để sử dụng cho sản xuất và lưu thông hàng hóa, làm cho tốc độ chu chuyển vốn trong phạm vi toàn xã hội tăng lên.

- Kiểm soát các hoạt động kinh tế: Thông qua tín dụng, Nhà nước có thể kiểm soát các hoạt động sản xuất, kinh doanh của khách hàng vay vốn qua mục đích vay

của họ và giám sát việc sử dụng vốn. Từ đó, có thể theo sát tình hình phát triển của nông thôn và có những điều chỉnh thích hợp khi cần thiết. [3, tr.33]

2.3.3. Vai trò của tín dụng

Trong điều kiện nền kinh tế nước ta hiện nay tín dụng có vai trò sau đây:

Thứ nhất, Đáp ứng nhu cầu vốn để duy trì quá trình sản xuất được liên tục, đồng thời góp phần đầu tư phát triển kinh tế. Trong nền kinh tế sản xuất hàng hóa, tín dụng là một trong những nguồn hình thành vốn lưu động và vốn cố định, tín dụng đã góp phần động viên vật tư hàng hóa đi vào sản xuất thúc đẩy ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để đẩy nhanh quá trình tái sản xuất xã hội. Đồng thời thông qua đầu tư tín dụng Nhà nước sẽ góp phần sắp xếp và tổ chức lại sản xuất, hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý, sử dụng nguồn lao động, cải thiện tình trạng mất cân đối trong cơ cấu các ngành kinh tế, kìm hãm lạm phát.

Thứ hai, thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Hoạt động của các trung gian tài chính là tập trung vốn tiền tệ tạm thời chưa sử dụng của các cá nhân, doanh nghiệp, và đơn vị nhà nước sau đó tiến hành cho vay lại cho các cá nhân và doanh nghiệp đang có nhu cầu về vốn.

Thứ ba, tín dụng là công cụ tài trợ cho các ngành kinh tế kém phát triển và ngành kinh tế mũi nhọn. Trong điều kiện nước ta hiện nay, nông nghiệp là ngành sản xuất đáp ứng nhu cầu cần thiết cho xã hội, đang trong quá trình công nghiệp hóa và ngành chịu tác động nhiều nhất của điều kiện tự nhiên vì vậy Nhà nước luôn tập trung đầu tư phát triển nông nghiệp để giải quyết những nhu cầu tối thiểu của xã hội đồng thời tạo điều kiện để phát triển các ngành kinh tế khác.

Thứ tư, hoạt động của tín dụng là sự vận động trên cơ sở hoàn trả và có lợi tức, nhờ vậy mà hoạt động của tín dụng đã kích thích sử dụng vốn có hiệu quả. Khi sử dụng vốn vay, các cá nhân hay doanh nghiệp đi vay sẽ phải tôn trọng hợp đồng tín dụng, tức là phải bảo đảm hoàn trả nợ vay đúng hạn và tuân thủ theo các điều khoản khác đã ghi trong hợp đồng tín dụng; bằng các tác động như vậy đòi hỏi cá nhân và các doanh nghiệp hay các tổ chức đi vay phải quan tâm đến việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, giảm chi phí sản xuất, tăng vòng quay vốn, tạo điều kiện để nâng cao doanh lợi của bản thân hay doanh nghiệp mình.

Thứ năm, tạo điều kiện để phát triển các quan hệ kinh tế với nước ngoài. Trong điều kiện kinh tế ngày nay, “mở cửa” để hội nhập đang là vấn đề sống còn đối với vận mệnh của đất nước. Tín dụng đã trở thành một trong những phương tiện trực tiếp và gián tiếp góp phần nối liền các nền kinh tế các nước với nhau. Đối với các nước phát triển như nước ta thì tín dụng có vai trò rất quan trọng trong việc mở

rộng xuất khẩu hàng hóa, đặc biệt là các hàng hóa thuộc lĩnh vực nông – lâm – ngư nghiệp đang là thế mạnh của nước ta. [1, tr.23]

2.3.4. Bản chất tín dụng

Tín dụng tồn tại trong nhiều phương thức sản xuất khác nhau. Ở mỗi phương thức, tín dụng biểu hiện ra bên ngoài là sự vay mượn tạm thời một vật hoặc một số tiền tệ. Quan hệ tín dụng dù vận động ở bất cứ phương thức nào thì tín dụng cũng tồn tại 3 đặc điểm cơ bản:

- Chỉ thay đổi quyền sử dụng mà không thay đổi quyền sở hữu tín dụng.
- Có thời hạn tín dụng được xác định do thoả thuận giữa người đi vay và người cho vay.
- Người sở hữu vốn tín dụng được nhận một phần thu nhập dưới hình thức lợi tức. [10, tr.22]

2.3.5. Nguyên tắc tín dụng

Khách hàng vay vốn Ngân hàng phải tuân thủ hai nguyên tắc sau:

- Tiền vay được sử dụng đúng mục đích đã thoả thuận trên hợp đồng tín dụng.
- Tiền vay phải được hoàn trả đầy đủ cả gốc và lãi đúng hạn đã thoả thuận trên hợp đồng tín dụng. [11, tr.61]

2.3.6. Hợp đồng tín dụng

Hợp đồng tín dụng là hợp đồng kinh tế mang tính chất dân sự, được ký kết giữa ngân hàng với một pháp nhân hay thể nhân vay vốn để đầu tư hay sử dụng vốn cho một mục đích hợp pháp nào đó.

Đây là một văn bản có tính pháp lý cao đối với hoạt động tín dụng của ngân hàng. Ngân hàng luôn quan tâm đến tình hình hoạt động kinh doanh của khách hàng. Mọi biểu hiện suy giảm trong quản lý và kết quả kinh doanh yếu kém của khách hàng đều dẫn đến hành động điều chỉnh kịp thời của Ngân hàng. [1, tr.24]

2.3.7. Điều kiện cấp tín dụng

Các khách hàng muốn được vay vốn Ngân hàng phải có các điều kiện sau:

- Có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự và chịu trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật.
- Mục đích sử dụng vốn vay hợp pháp.
- Có khả năng tài chính đảm bảo trả nợ trong thời hạn cam kết.
- Có dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh, dịch vụ khả thi và có hiệu quả.
- Thực hiện quy định về bảo đảm tiền vay theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng không cho vay các đối tượng sau:

- Khách hàng vay tiền để nộp thuế.
- Khách hàng vay tiền để trả nợ gốc và lãi vay cho các tổ chức tín dụng khác.
- Khách hàng vay tiền để trả cho chính tổ chức tín dụng cho vay vốn.

2.3.8. Lãi suất tín dụng

Lãi suất cho vay là một yếu tố quan trọng trong hoạt động kinh doanh tín dụng của Ngân hàng và ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất, kinh doanh của người đi vay. Vì vậy việc quyết định lãi suất cho vay phải dựa vào các thông số về mức kỳ vọng sinh lời của Ngân hàng, mức độ rủi ro, thời hạn cho vay của từng món vay trên cơ sở năng lực tài chính, khả năng trả nợ, biện pháp bảo đảm tiền vay và mức độ tín nhiệm của khách hàng... Do đó lãi suất cho vay được Giám đốc sở giao dịch Ngân hàng và các Trưởng phòng Nghiệp vụ tín dụng trực tiếp cho vay nghiên cứu và tính toán cụ thể để đảm bảo trang trải đủ chi phí huy động vốn, chi phí quản lý món vay, trích dự phòng rủi ro và có lãi nhưng không được thấp hoặc cao hơn mức lãi suất sàn do Ngân hàng Trung ương quy định.

2.3.9. Phân loại tín dụng

a. Phân loại theo hình thức

- *Tín dụng chính thức*: là hình thức tín dụng hợp pháp, được sự cho phép của Nhà nước. Các tổ chức tín dụng chính thức hoạt động dưới sự giám sát và chi phối của Ngân hàng Nhà nước. Các nghiệp vụ hoạt động phải chịu sự quy định của Luật ngân hàng như sự quy định khung lãi suất, huy động vốn, cho vay... và những dịch vụ mà chỉ có các tổ chức tài chính chính thức mới cung cấp được. Các tổ chức tài chính chính thức bao gồm các Ngân hàng thương mại, Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân, các chương trình trợ giúp của Chính phủ...

- *Tín dụng phi chính thức*: là các hình thức tín dụng nằm ngoài sự quản lý của Nhà nước. Các hình thức này tồn tại khắp nơi và gồm nhiều nguồn cung vốn như cho vay chuyên nghiệp, thương lái cho vay, vay từ người thân, bạn bè, họ hàng, cửa hàng vật tư nông nghiệp,... Lãi suất cho vay và những quy định trên thị trường này do người cho vay và người đi vay quyết định. Trong đó, cho vay chuyên nghiệp là hình thức cho vay nặng lãi bị Nhà nước nghiêm cấm. Đề tài này chỉ tập trung xem xét và khảo sát việc nông hộ vay vốn từ các tổ chức tài chính chính thức.

b. Phân loại theo kỳ hạn

- *Tín dụng ngắn hạn*: Là loại tín dụng có thời hạn dưới 12 tháng. Đây là loại tín dụng phổ biến trong cho vay nông hộ ở nông thôn, các tổ chức tín dụng chính thức cũng thường cho vay loại này tương ứng với nguồn vốn huy động là các khoản tiền gửi ngắn hạn. Trong thị trường tín dụng ngắn hạn ở nông thôn, các nông hộ thường vay để sử dụng cho sản xuất như mua giống, phân bón, thuốc trừ sâu, cải tạo

đất... và cho vay phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân. Lãi suất của các khoản vay này thường thấp.

- *Tín dụng trung hạn*: Là loại tín dụng có thời hạn từ 12 đến 60 tháng dùng để cho vay vốn mở rộng sản xuất, đầu tư phát triển nông nghiệp như mua giống vật nuôi, cây trồng lâu năm và xây dựng các công trình nhỏ. Loại tín dụng này ít phổ biến ở thị trường tín dụng nông thôn so với tín dụng ngắn hạn.

- *Tín dụng dài hạn*: Là loại tín dụng có thời hạn trên 60 tháng được sử dụng để cấp vốn các đối tượng nông hộ cải tiến và mở rộng sản xuất có quy mô lớn, kế hoạch sản xuất khả thi. Cho vay theo hình thức này rất ít ở thị trường nông thôn và rủi ro cao.

2.4. Vai trò tín dụng nông hộ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội

2.4.1. Đặc trưng cơ bản trong cho vay nông nghiệp

a. Tính thời vụ

Tính chất thời vụ trong cho vay nông nghiệp có liên quan đến chu kỳ sinh trưởng của động, thực vật trong ngành nông nghiệp. Tính thời vụ được biểu hiện ở những mặt sau:

- Vụ, mùa trong sản xuất nông nghiệp quyết định thời điểm cho vay và thu nợ. Nếu Ngân hàng tập trung cho vay vào các chuyên ngành hẹp như cho vay một số cây, con nhất định thì phải tổ chức cho vay tập trung vào một thời gian nhất định của năm, đầu vụ tiến hành cho vay, đến kỳ thu hoạch, tiêu thụ tiến hành thu nợ.

- Chu kỳ sống tự nhiên của cây, con là yếu tố quyết định để tính toán thời hạn cho vay. Chu kỳ ngắn hạn hay dài hạn phụ thuộc vào loại giống cây hoặc con và qui trình sản xuất. Ngày nay, công nghệ về sinh học cho phép lai tạo nhiều giống mới có năng suất, sản lượng cao hơn và thời gian trưởng thành ngắn hơn.

b. Chi phí tổ chức cho vay cao

Chi phí tổ chức cho vay có liên quan đến nhiều yếu tố như chi phí tổ chức mạng lưới, chi phí cho việc thẩm định, theo dõi khách hàng, chi phí phòng ngừa rủi ro. Cụ thể là:

- Cho vay nông nghiệp đặc biệt là cho vay hộ sản xuất thường chi phí nghiệp vụ cho mỗi đồng vốn vay thường cao do qui mô từng vốn vay nhỏ.

- Số lượng khách hàng đông, phân bố ở khắp nơi nên mở rộng cho vay thường liên quan tới việc mở rộng mạng lưới cho vay và thu nợ (mở chi nhánh, bàn giao dịch, tổ cho vay tại xã,...).

- Mặt khác, do ngành nông nghiệp có độ rủi ro tương đối cao (thiên tai, dịch bệnh...) nên chi phí cho dự phòng rủi ro là tương đối lớn so với các ngành khác. [2, tr.23]

2.4.2. Vai trò của tín dụng nông hộ đối với phát triển nông thôn

Đối với đất nước đang phát triển, chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa- hiện đại hóa kinh tế nông nghiệp nông thôn đang từng bước phát triển. Tuy nhiên so với nhu cầu đặt ra ngày càng tăng nhất là yêu cầu đặt ra đối với ngành trong thời kì hội nhập kinh tế thế giới thì sự phát triển ấy vẫn còn quá khiêm tốn, chậm chạp, chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế sẵn có; chưa thể hiện được yêu cầu đặt ra đối với ngành sản xuất nông nghiệp bền vững. Tuy chỉ đang ở điểm khởi đầu của một nền nông nghiệp hàng hóa nhưng nhìn ở góc độ kinh tế thì vẫn còn ở trình độ thấp kém, hiệu quả sử dụng vốn trong nông nghiệp chưa cao, vốn đầu tư vào các lĩnh vực kém phát triển chủ yếu chỉ là xóa đói giảm nghèo trong giai đoạn trước mắt hơn là tập trung cho việc phát triển lâu dài do hạn hẹp kinh tế và khó khăn về tài chính quốc gia.

Trước yêu cầu phát triển ngày càng tăng, lĩnh vực nông nghiệp cần phải được đầu tư lâu dài qua các dự án chiến lược và chính sách tín dụng cho đối tượng là nông dân ở khu vực nông thôn để hỗ trợ sản xuất được xem là phù hợp với mục tiêu trước mắt và phục vụ cho mục tiêu lâu dài là ổn định nền nông nghiệp đất nước và phát triển kinh tế nông thôn.

David H.Penny viết rằng: “Chính phủ xem các chương trình tín dụng như là cách dễ dàng nhất để tăng các dòng vốn cho khu vực nông thôn, nhưng họ đã quên rằng tín dụng không nhất thiết phải hiện diện bằng vốn, vốn được tạo ra chỉ bằng cách cung tiền, cũng không phải vốn dành cho phát triển khi mà nông dân dùng số tiền vay này để tiêu dùng”.

Vai trò của tín dụng trước hết là cầu nối giữa người cần vốn và người thiếu vốn trong xã hội. Vai trò này trước hết được thấy rõ nhất thông qua giá trị bằng tiền mặt hay bằng các phương tiện phục vụ cho sản xuất và tái sản xuất như: con giống, cây trồng, máy móc, phân bón, đất canh tác. Để nền nông nghiệp thực sự bền vững thì tín dụng không chỉ đơn thuần đóng vai trò hỗ trợ về mặt tài chính để phục vụ cho nhu cầu trước mắt là trang trải chi phí cho sản xuất mà nó còn là công cụ gián tiếp giúp cho việc tái sản xuất, mở rộng quy mô canh tác, chủ động trong áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, gia tăng giá trị cho hàng hóa được tạo ra và mở ra cơ hội giao lưu hợp tác với thế giới.

Trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp cũng như trong công nghiệp hay trong các ngành nghề khác, việc sản xuất nông nghiệp cũng mang tính chu kì và có chu trình tuần hoàn vốn cũng khá khác nhau. Do đặc thù của ngành chịu ảnh hưởng nhiều bởi điều kiện tự nhiên, vị trí địa lí, mỗi loại đất phù hợp với từng loại giống cây trồng, vật nuôi và tập quán sản xuất cũng khác nhau nên nhu cầu về vốn đối với

từng đối tượng khác nhau cũng rất khác nhau. Từ đó, tín dụng nông thôn ra đời nhằm khắc phục sự khác nhau đó: sau mỗi vụ sản xuất, sau khi trừ các khoản chi phí, nông dân thường còn thừa ra một số tiền nhàn rỗi chưa dùng đến. Trong khoảng thời gian này một bộ phận nông dân khác lại trong tình trạng thiếu vốn để đầu tư cho sản xuất hay trang trải các chi phí phát sinh khác. Do đó, những nông dân này có nhu cầu đi vay để trang trải khác khoản trên. Thêm vào đó những người nông dân có đồng vốn nhàn rỗi lại muốn có thêm thu nhập trên đồng vốn của mình. Thế là tín dụng nông nghiệp ra đời. Loại hình tín dụng này một mặt giải quyết nhu cầu thiếu vốn một mặt lại tạo ra khoản lợi tức cho những người thừa vốn.

Thế nhưng trên thực tế ở nước ta tín dụng nông thôn không mang ý nghĩa như vậy. Tín dụng nông thôn vừa mang ý nghĩa xã hội vừa mang ý nghĩa kinh tế. Tín dụng nông thôn không phải được tập hợp duy nhất từ nguồn tiết kiệm của dân cư mà là của toàn xã hội bao gồm các tổ chức kinh tế, của Chính phủ, và của các tầng lớp dân cư trong xã hội. Tín dụng nông nghiệp có ý nghĩa trong việc phát triển kinh tế vì thông qua hợp đồng tín dụng, với giá trị pháp lý trên hợp đồng, người nhận tín dụng sẽ phải chỉ ra cụ thể kế hoạch sản xuất kinh doanh của bản thân, nỗ lực sản xuất và kinh doanh, tìm tòi và chủ động tiếp cận với khoa học kỹ thuật sao cho đạt lợi nhuận. Sau đây là một số vai trò chủ yếu của tín dụng đối với nền kinh tế nông thôn nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung:

- Góp phần chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp mang lại hiệu quả kinh tế cao trong sản xuất nông nghiệp.

- Góp phần nâng cao thu nhập và đời sống nông dân, thu hẹp sự cách biệt khoảng cách giữa nông thôn và thành thị.

- Thúc đẩy sự xây dựng kết cấu hạ tầng ở nông thôn, đảm bảo cho người dân có điều kiện áp dụng các kỹ thuật công nghệ vào sản xuất kinh doanh tiên bộ.

- Vai trò trung gian thu hút vốn và nguồn tài trợ của Ngân hàng thương mại:

Một NHTM hoạt động trong lĩnh vực tín dụng giữ địa vị trung gian thể hiện qua chức năng thu hút vốn và đi vay. Khi người nông dân thu hoạch, tiêu thụ được sản phẩm, sau khi trừ hết các khoản chi phí, người nông dân đó có một khoản tiền nhàn rỗi mà không biết đầu tư vào đâu thì lúc đó NHTM sẵn sàng tiếp nhận các nguồn vốn nhàn rỗi đó theo hình thức ký thác. Điều đó giúp người nông dân làm cho khoản tài chính tạm thời nhàn rỗi đó của họ sinh lời và được dự trữ an toàn cho việc sử dụng sau này.

Khi người nông dân cần đến vốn để phục vụ sản xuất thì chính các NHTM là người cung cấp các khoản vốn cho nông dân để mua sắm tư liệu sản xuất. Nếu thiếu sự tài trợ này người nông dân có thể gặp khó khăn về tài chính nhiều khi phải đi vay

từ nguồn không chính thức, hoặc không thể tiến hành sản xuất được. Trong vai trò trung gian này, ngân hàng thực sự là người bạn của nông dân, giúp đỡ nông dân mở rộng quy mô sản xuất, cải tiến kỹ thuật, huy động các nguồn nhân vật lực vào quá trình phát triển sản xuất nông nghiệp (SXNN) với năng suất và chất lượng cao hơn trước đó.

- Tín dụng giữ vai trò trung gian giữa SXNN với các ngành sản xuất khác:

Bản thân của sản xuất ở tất cả các ngành đều được tiến hành theo chu kỳ cụ thể. Trong chu kỳ sản xuất đó có lúc nhu cầu vốn tăng lên rất cao, nhưng có lúc lại giảm xuống. Điều này đòi hỏi phải có một sự điều tiết kịp thời giúp các nhà sản xuất giải tỏa phần vốn thừa và cung cấp phần vốn thiếu. Giữa SXNN với các ngành sản xuất khác cũng có nhu cầu điều tiết vốn như đã nói ở trên và chính điều này nó kết nối SXNN với các ngành sản xuất khác một cách chặt chẽ hơn

Công nghiệp và dịch vụ là những ngành sản xuất tiêu thụ sản phẩm của nông nghiệp dưới dạng tư liệu sản xuất. Nếu SXNN gặp khó khăn thì sản xuất công nghiệp và dịch vụ gặp khó khăn theo

Do tính mùa vụ của SXNN, nên tín dụng nông nghiệp cũng có những đặc điểm riêng. Vào vụ thu hoạch tín dụng nông nghiệp chủ yếu phục vụ cho thu, mua, tiêu thụ tiêu thụ sản phẩm do ngành nông nghiệp sản xuất ra. Điều này cho phép sử dụng hình thức tín dụng gián tiếp. Các TCTD có thể cho vay các tổ chức tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa như thương nghiệp, công nghiệp để những tổ chức này mở rộng khả năng dự trữ hàng hóa do ngành nông nghiệp sản xuất ra. Trong điều kiện này, các TCTD đồng thời là người phát vốn ra cho các tổ chức tiêu thụ, đồng thời là người thu hút vốn từ người nông dân vào vụ sản xuất. Các TCTD là người trực tiếp cấp tín dụng cho người nông dân khi người nông dân cần vốn.

Nguồn vốn để cung cấp cho nông dân vào vụ sản xuất có thể phải tìm kiếm ở các ngành sản xuất khác chứ không phải trong nội bộ của ngành công nghiệp. Điều quan trọng là phải có sự kết hợp chặt chẽ giữa các ngành sản xuất để tạo điều kiện cho ngành nông nghiệp cùng phát triển. SXNN giữ vai trò sản xuất cơ bản nên luôn luôn đòi hỏi ở các ngành sản xuất khác một sự tài trợ nhất định. Trong đó, ngân hàng làm môi giới trung gian cho quá trình kết hợp này. Sự đầu tư cho các ngành công nghiệp chế biến luôn luôn phải quan tâm đến đầu tư để sản xuất nguyên vật liệu. Và ngân hàng ở giữa để đưa hàng hóa từ nông nghiệp vào sản xuất công nghiệp và ngược lại.

- Tín dụng nông nghiệp thúc đẩy sản xuất ở nông thôn:

SXNN chỉ có thể phát triển khi nào nó được chuyển qua sản xuất hàng hóa. Sản phẩm nông nghiệp được sản xuất ra được trao đổi với các ngành sản xuất khác

phục vụ cho sản xuất công nghiệp, tiêu dùng ở các đô thị và xuất khẩu ra nước ngoài. Muốn thực hiện một mô hình sản xuất như trên nó đòi hỏi phải có sự chuyên môn hóa sản xuất và tập trung hóa sản xuất với trình độ công nghệ sản xuất tiên tiến hiệu quả. Muốn làm điều đó cần phải có vốn và cốt lõi của nguồn vốn là từ sự tài trợ của hệ thống ngân hàng. Nói cách khác, nhờ vào tín dụng nông nghiệp mà nền kinh tế nông nghiệp sẽ được tổ chức lại theo hướng sản xuất hàng hóa chuyên môn hóa với quy mô sản xuất lớn.

Sản xuất hàng hóa vừa là mục tiêu vừa là điều kiện của tín dụng. Nhờ sản xuất hàng hóa mà tín dụng được thu hồi nhanh chóng và khả năng thu hồi tín dụng hoàn toàn phụ thuộc và khả năng tiêu thụ sản phẩm và hàng hóa.

Tóm lại, có thể nói rằng tín dụng không phải là thiết yếu để thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn nhưng hệ thống tài chính có thể hoạt động như một sức mạnh. Hệ thống tài chính có ảnh hưởng đến phần vốn cho mục đích phát triển trong ba mặt chính. Đầu tiên, các tổ chức tài chính có thể ủng hộ các quy định hiệu quả về tài sản hữu hình bằng cách thực hiện những thay đổi trong chính ngân hàng và điều chỉnh thông qua các trung gian nắm giữ tài sản đa dạng. Thứ hai, các tổ chức tài chính có thể thực hiện các quy định trong lĩnh vực đầu tư mới có hiệu quả bằng cách làm trung gian giữa người tiết kiệm và những người phụ trách đầu tư. Ba là, các ngân hàng có thể kích hoạt sự tăng trưởng tỷ lệ tích lũy vốn bằng cách ra các khuyến khích nhằm tăng cường tiết kiệm, đầu tư và kinh doanh. [3, tr.41]

2.1.6. Các lý thuyết về thị trường tín dụng nông thôn

a. Phương pháp tiếp cận thị trường vốn cổ điển ở các nước đang phát triển

- Những giả định cho chính sách cổ điển

Các chính sách tài chính nông thôn cổ điển dựa trên các giả định sau:

- + Những hộ nghèo bị giới hạn về khả năng tiết kiệm
- + Khi thiếu nguồn cấp tín dụng, nông dân phải trả lãi suất cao hơn bình thường cho những người cho vay phi chính thức. Điều này dẫn đến việc người cho vay tiền độc quyền bóc lột và dần dần làm cho người nông dân bần cùng.
- + Việc thừa nhận các khoản vay của các tổ chức tài chính được xem là một sự trợ giúp để chống lại những thế lực xấu xa.
- + Lãi suất là nhân tố quyết định trong việc tiếp cận tín dụng vì nó góp phần tạo ra chi phí đi vay. Thông thường nhu cầu vay vốn của nông dân được coi là có lãi suất cao dẫn.
- + Các tổ chức tài chính chính thức có những nguồn quỹ có hạn mức và trực tiếp để thực hiện các mục tiêu hoạt động và cho các nhóm khách hàng bằng cách giám sát vay chặt chẽ, bằng tài trợ các khoản vay và bằng những công cụ khác.

+ Vì tín dụng tiêu dùng hầu như không có nên những nhà cho vay chính thức không cung cấp những khoản vay ngoài sản xuất.

+ Những ảnh hưởng bất lợi của các chính sách về lạm phát và tỷ giá hối đoái có thể được bù đắp bằng lãi suất tài trợ.

- Phương pháp tiếp cận cổ điển

Tại các nước đang phát triển, thị trường không hoàn hảo hạn chế vai trò của các trung gian tài chính trong thị trường vốn, theo trường phái này tiết kiệm nằm bên cung các nguồn vốn. Phương pháp tiếp cận cổ điển cho rằng thu nhập thấp giới hạn tiềm năng tiết kiệm ở các nước đang phát triển. Vì thế vai trò của Chính phủ trong tăng tiết kiệm, tạo tín dụng và cấp vốn cho những nơi được ưu tiên trở nên rất quan trọng.

Về mặt nhu cầu, tín dụng được coi là đầu vào quan trọng trong sản xuất và việc không có sẵn vốn là nguyên nhân của sự trì trệ, chậm tăng trưởng và làm giới hạn cơ hội đầu tư. Giả định rằng tăng trưởng phụ thuộc vào sự tích lũy vốn và vốn được đưa vào thị trường tín dụng sẽ thúc đẩy và trang bị cho nền kinh tế tăng trưởng nhanh chóng. Biểu hiện sinh lợi của nền nông nghiệp ở những nước đang phát triển nói riêng phụ thuộc vào khả năng sản xuất, sản lượng, mức thu nhập... sẽ bị chậm lại vì thiếu cung tín dụng. Hơn nữa, lãi suất thị trường lại quá cao so với những hộ vay nhỏ, điều này buộc họ phải tìm nguồn vốn thiết yếu cho đầu tư tăng năng suất. Lãi suất cao trên thị trường được coi là bóc lột vì nó tạo ra khe hở cho những người cho vay độc quyền kiếm lời.

Vai trò của khuyến khích giá trong việc tạo ra nguồn tiết kiệm đã bị xóa bỏ, phương pháp tiếp cận cổ điển lại đặt nặng việc khuyến khích giá đầu vào. Tín dụng được xem là một trong những chi phí đầu vào của sản xuất, giảm lãi suất sẽ làm giảm những chi phí đầu vào này và tạo nên sự khuyến khích cần thiết cho sự hình thành vốn sản xuất. Điều này sẽ làm tăng tốc độ học hỏi của người dân trong cải thiện kỹ thuật và động viên sản xuất. Trong những trường hợp này, trường phái cổ điển ủng hộ cho các chính sách tín dụng lãi suất thấp đã được ban hành như trần lãi suất, luật chống cho vay nặng lãi, lãi suất trợ cấp. Kết quả là không cân đối giữa cung và cầu tại mức lãi suất không cân bằng được biểu hiện qua số lượng tín dụng đã thông qua hạn mức tín dụng. Vai trò của các chương trình tín dụng của Chính phủ trở nên rất quan trọng trong việc can thiệp vào lập ngân quỹ cho từng ngành cụ thể, đặc biệt là ngành sản xuất nông nghiệp với từng nhà sản xuất cụ thể mà đặc biệt là các công ty nhỏ- những thành phần dễ bị ảnh hưởng nhất của thị trường chưa hoàn hảo.

- Phương pháp tiếp cận kìm hãm tài chính

Trường phái kìm hãm tài chính chống lại những lập luận của trường phái cổ điển. Trong khi cả hai trường phái đều đã biết rằng thị trường tín dụng bị phân khúc và kém hoàn hảo thì trường phái kìm hãm tài chính cho rằng hậu quả của các chính sách của Chính phủ đã kìm hãm thị trường tài chính phát triển theo hướng của nó. Họ xuyên tạc rằng Chính phủ đã can thiệp quá sâu vào giá cả trên thị trường tự do như là một đặc trưng của các thị trường tài chính ở các nước đang phát triển. Lãi suất thấp trong cho vay chính thức đã phá hỏng cung của hệ thống tài chính và bóp méo nhu cầu về các khoản vay, bằng cách đó, tín dụng hướng vào những khách hàng vay lớn, vào những người có quyền lực chính trị hay những người có sự bảo trợ.

Lý thuyết kìm hãm tài chính tập trung vào cả hai mặt: Lượng tiền tiết kiệm và lượng tiền cho vay trong thị trường tài chính. Về mặt cung, lý thuyết này căn cứ vào sự xác nhận là các cá nhân sẽ chú trọng đến lợi nhuận khi họ gửi tiền trong điều kiện có rủi ro. Lợi nhuận là lãi suất của khoản tiết kiệm và rủi ro gửi tiền là lạm phát. Do đó, phương pháp tiếp cận “sự co dãn lãi suất” cho rằng lãi suất thực cao và sự cố định giá cả là điều kiện cho việc rút tiền tiết kiệm. Ngược lại lãi suất tín dụng thấp kìm hãm sự phát triển của các tổ chức tài chính chính thức. Vì có trần lãi suất mà các NH không thể tăng nguồn vốn huy động tiết kiệm, họ phụ thuộc phần lớn vào khung cấp tín dụng của NH Trung ương. Kết quả là, những NH này trở thành kênh duy nhất của Chính phủ mà không thể huy động được những nguồn tiết kiệm nông thôn.

Thông qua các cơ hội đầu tư sẵn có trong nền nông nghiệp cổ điển, những nguồn tiết kiệm luôn được cần đến để đầu tư với lợi nhuận cao – vượt xa mức lãi suất thực. Kỹ thuật hiện đại được nhận định là không thể chia sẻ hết được. Người nông dân với một lượng nhỏ quỹ đầu tư có thể mua kỹ thuật lạc hậu và tất nhiên lợi nhuận thu về của họ sẽ thấp. Ngược lại nếu anh ta đủ vốn, anh ta sẽ tiếp cận kỹ thuật hiện đại, tiên tiến và lợi nhuận thu được sẽ cao hơn. Vì vậy mà lãi suất cao sẽ khuyến khích người gửi tiền mà không kìm hãm đầu tư.

Trong bất kỳ trường hợp nào, mức lãi suất thấp và không công bằng sẽ gây ra những ảnh hưởng nghiêm trọng trong chỉ định nguồn cung ứng. Gonzales-vega, Adams và những người khác cho rằng chính sách lãi suất thấp dẫn đến nhu cầu về các khoản vay, tạo nên áp lực về đầu cơ và buộc phải đưa ra các cơ chế không định giá. Điều này làm các ngân hàng cung cấp “tín dụng rẻ” nhưng lại không rẻ chút nào khi xem xét tất cả các chi phí khác. Mặc dù lãi suất danh nghĩa có thể thấp nhưng chi phí tiền mặt và chi phí cơ hội của người vay trong suốt thời gian thực

hiện thủ tục vay vốn sẽ là rất cao. Tín dụng lãi suất thấp cũng dẫn đến tình trạng những khách hàng lớn nhận được những khoản vay lớn và khách hàng nhỏ nhận được một khoản vay hạn chế với tiến độ giải ngân chậm chạp. Do đó, sẽ có những nhóm đầu cơ các nguồn tài trợ này. Vega nhận định rằng: với mức lãi suất bắt buộc, các tổ chức tài chính quan hệ với những hộ vay nhỏ và các khách hàng có rủi ro cao hơn. Tín dụng lãi suất thấp cũng mở cánh cửa mới cho những kẻ tìm kiếm cơ hội để trở thành những kẻ chuyên cho vay hay “tín dụng độc quyền” Lãi suất ngân hàng thấp hơn lãi suất thị trường đã loại trừ Chính phủ ra khỏi thị trường, điều này không chỉ dẫn đến thị trường hoạt động kém hiệu quả và bị xuyên tạc mà còn cản trở việc vay vốn của người nghèo và tăng cơ hội cho tham nhũng, quan liêu.

Cách giải quyết chính sách theo lý thuyết kìm hãm tài chính là giải phóng tự do cho tài chính và hạn chế sự can thiệp của Chính phủ vào mọi mặt trên thị trường tài chính. Điều này cũng bao gồm việc hạn chế mọi hình thức quản lý giá như trần lãi suất, hạn mức tín dụng, ngân quỹ cho vay và bù lỗ.

b. Phương pháp tiếp cận tín dụng đối với nền kinh tế có tổ chức mới

Nguồn vốn cho vay thị trường tài chính nông thôn phải được hình thành chủ yếu từ nguồn tiết kiệm. Do đó, tích cực huy động tiết kiệm để tạo nguồn cho vay rất quan trọng, hơn nữa chính sách tạo ra những cơ hội tiết kiệm tốt để giúp đỡ người nghèo hiệu quả hơn chính sách lãi suất thấp. Vốn tiết kiệm giúp người dân nghèo thoát khỏi vòng lẩn quẩn của sự nghèo đói: Thu nhập thấp – không đủ để tiết kiệm – không đủ vốn để đầu tư vào sản xuất – năng suất thấp. Ngoài ra, huy động tốt còn giúp cho nguồn vốn trong xã hội được sử dụng hiệu quả hơn, đảm bảo tính phát triển bền vững của các tổ chức tài chính vì sự giảm phụ thuộc vào nguồn vốn bên ngoài và đáp ứng được nhu cầu tín dụng của khách hàng, nắm thông tin khách hàng tốt hơn, đánh giá tốt hơn về khả năng tín dụng của khách hàng đồng thời giảm chi phí, khả năng vi phạm hợp đồng tín dụng.

Trường phái kinh tế có tổ chức mới chỉ ra rằng: thị trường tài chính nông thôn thường bị phân đoạn và hoạt động không hoàn hảo. Sự cố gắng của Chính phủ trong mở rộng mạng lưới các tổ chức tài chính, tín dụng nông thôn trong nhiều trường hợp vẫn không thể bao phủ và đáp ứng hết nhu cầu dịch vụ tài chính, tín dụng đa dạng của dân chúng ở nông thôn. Họ còn cho rằng hạn chế tín dụng tồn tại ngay cả trong thị trường cạnh tranh tự do, chỉ riêng cơ chế lãi suất đã không đủ khả năng cân bằng giữa cung và cầu tín dụng.

Do thiếu các định chế tài chính chính thức ở thị trường tài chính nông thôn nên những cá nhân hay tập thể có nhu cầu vay những món vay nhỏ đặc biệt là những hộ nghèo thường không có điều kiện để tiếp cận được thị trường tài chính

chính thức. Hai hướng giải quyết là: tổ chức lại các định chế tài chính truyền thống và xây dựng lại các định chế tài chính mới để các định chế này hoạt động năng động hơn, gần khách hàng hơn, góp phần giảm chi phí giao dịch, tăng hiệu quả của tín dụng đối với người đi vay. Thực hiện mối liên kết giữa thị trường tài chính chính thức và phi chính thức, các tổ chức tín dụng chính thức sẽ thông qua các tổ chức tín dụng phi chính thức như là các kênh dẫn vốn của mình. Đã có nhiều quốc gia đã có các chính sách vận dụng các lý thuyết mới mẻ này để giúp hệ thống tài chính nông thôn phát triển vững mạnh và hoạt động có hiệu quả, đóng góp nhiều vào sự nghiệp phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn cũng như cung ứng tốt các dịch vụ tiết kiệm - tín dụng cho các hộ nông dân sản xuất nhỏ, đặc biệt là các hộ nông dân nghèo. [4, tr.61]

Kết luận chương 2

Trong chương này của đề tài, nhóm nghiên cứu chủ yếu tập trung làm rõ một số khái niệm về Tín dụng, Tín dụng nông thôn, các lý thuyết về thị trường tín dụng nông thôn, so sánh hai hình thức tín dụng chính thức và phi chính thức. Qua đó, nêu ra các phương pháp tiếp cận nguồn tín dụng chính thức cho nông hộ, đồng thời làm cơ sở lý luận để nhóm nghiên cứu phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến lượng vốn vay chính thức của nông hộ.

Chương 3

HIỆN TRẠNG KHẢ NĂNG TIẾP CẬN TÍN DỤNG CHÍNH THỨC CỦA NÔNG HỘ XÃ ĐẠI AN, HUYỆN TRÀ CÚ

3.1. Giới thiệu về địa bàn xã Đại An

3.1.1. Điều kiện tự nhiên

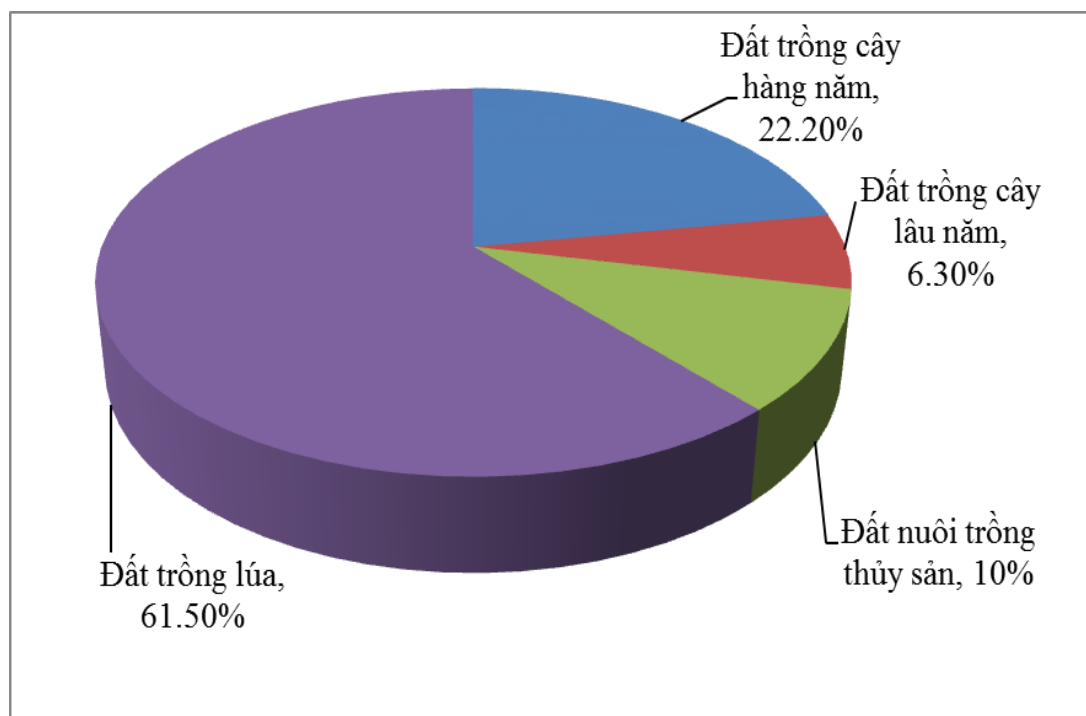
a. Đặc điểm tình hình

Xã Đại An là 01 trong 19 xã, thị trấn của huyện Trà Cú, là xã vùng sâu vùng xa nằm cách trung tâm huyện Trà Cú 9 km theo hướng Đông Nam, phía đông giáp xã Đôn Xuân, phía tây giáp xã Định An, phía nam giáp thị trấn Định An và kênh đào Duyên Hải (xã Long Vĩnh huyện Duyên Hải), phía bắc giáp xã Hàm Giang, Hàm Tân. Xã có tổng diện tích tự nhiên 1.252,77 ha, chia làm 08 ấp, gồm các ấp: Mé Rạch B, Chợ, Mé Rạch E, Xà Lôn, Trà Kha, Giồng Đình, Cây Da, Giồng Lớn A. Dân số toàn xã có 10.676 nhân khẩu (bao gồm nhân khẩu tạm trú), dân tộc thiểu số 7.635 người, chiếm 71,52% toàn dân số. Đa số nhân dân theo đạo phật, xã có 02 chùa Khmer, 01 Thánh Thất, 01 chùa người Hoa và 02 Đình miếu thờ cúng tín ngưỡng dân gian. Số tín đồ tôn giáo chiếm 74,33% dân số. Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề nông, tỷ lệ lao động làm việc trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp 55,97%, đời sống còn nhiều khó khăn. Số hộ nghèo toàn xã tính đến năm nay là 431 hộ, tỷ lệ 14,13% số hộ toàn xã. Xã được công nhận xã đặc biệt khó khăn giai đoạn 2014 – 2015. Trước năm 2014 đơn vị hành chính xã Đại An xếp loại 2.

b. Tài nguyên

- Tài nguyên đất: Tổng diện tích tự nhiên toàn xã 1.252,77 ha, trong đó:
 - + Đất sản xuất nông nghiệp: 1.107,31 ha, trong đó: đất lúa nước là 681,34 ha; Đất trồng cây hàng năm còn lại 69,8 ha; Đất trồng cây lâu năm 246,2 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 109,97 ha.
 - + Đất phi nông nghiệp: 145,46 ha, trong đó: đất ở 30,95 ha; Đất chuyên dùng 71,92 ha; Đất tôn giáo, tín ngưỡng 6,78 ha; Đất nghĩa trang nghĩa địa 10,27 ha; Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng 25,54 ha.
- Tài nguyên nước: Gồm nước mặt và nguồn nước ngầm:
 - + Nguồn nước mặt: Chủ yếu được khai thác từ các sông, rạch có trên địa bàn, trữ lượng nước dồi dào, tuy nhiên nguồn nước bị nhiễm mặn từ 4 – 6 tháng đối với phần diện tích thuộc tiểu vùng II của xã nằm ở phía Nam và Tây quốc lộ 53 đã ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân. Bên cạnh đó, với lượng mưa bình quân năm khoảng 1.500 mm cũng góp phần cung cấp nước đáng kể cho sản xuất và sinh hoạt của người dân (do chỉ được cung cấp vào các tháng mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 dương lịch).

- Nguồn nước ngầm: Qua khảo sát ban đầu cho thấy nguồn nước ngầm trên địa bàn có trữ lượng dồi dào nhưng ở độ sâu khác nhau có chất lượng nước khác nhau. Nước ngầm khai thác giếng khơi ở sâu 4 – 5 m thường có vị lợ và màu, các giếng khai thác từ 80 – 120m chất lượng tốt.



Hình 1: Diện tích đất sản xuất của xã Đại An

3.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

a. Về dân số

Đa phần dân cư của xã Đại An sống bằng nghề nông (55,97%). Nguồn lao động dồi dào, cụ thể có 6.841 người đang trong độ tuổi lao động chiếm 60,02% trong tổng dân số. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế ổn định đời sống của dân cư. Những năm gần đây do có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp và dịch vụ nên lực lượng lao động làm việc trong lĩnh vực nông – lâm ngư nghiệp đang có xu hướng giảm dần và chuyển sang làm việc trong lĩnh vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ.

Bảng 1: Tình hình dân số và lao động xã Đại An năm 2014

Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỷ trọng trong tổng dân số (%)
1. Dân số trung bình	11.397	100,00
+ Phân theo giới tính:	11.397	100,00
Nam	5.609	49,21
Nữ	5.788	50,79
2. Dân số trong độ tuổi lao động	6.841	60,02
3. Lao động làm việc trong các ngành kinh tế	6.841	60,02
<i>Nông lâm ngư nghiệp</i>	3.829	55,97
Nông nghiệp	3.617	52,87
Lâm nghiệp	0	0
Ngư nghiệp	212	3,1
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	1.915	27,99
Công nghiệp	1.753	25,62
Xây dựng	162	2,37
<i>Dịch vụ</i>	1097	16,04
4. Mật độ dân cư (người/km²)	910	-

Nguồn: số liệu thống kê xã Đại An, năm 2014

b. Về kinh tế

Kinh tế xã Đại An trong những năm gần đây phát triển không ổn định. Cụ thể trong giai đoạn 2011 tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 16,4%, năm 2012 đạt 14,66%, năm 2013 đạt 14,90%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng nông – lâm – ngư nghiệp và là tăng dần tỷ trọng công nghiệp.

Trong năm 2013 tốc độ tăng trưởng kinh tế trong khu vực nông nghiệp đã có chiều hướng giảm hơn so với năm 2012. Tuy nhiên nhìn theo góc độ khác thì tốc độ tăng trưởng của nông nghiệp vẫn đạt ở mức tăng trưởng bền vững và đảm bảo được nhu cầu về an ninh lương thực tại địa phương.

Bảng 2: Tình hình tăng trưởng GDP và tỷ trọng các ngành trong cơ cấu kinh tế xã Đại An giai đoạn 2011 – 2013

Năm	GDP tính theo giá thực tế (triệu đồng)	Tốc độ tăng trưởng (%)	Tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế (%)
Năm 2011	112.570	16,40	100,00
Khu vực I	36.000	11,23	31,98
Khu vực II	50.880	28,59	45,20
Khu vực III	25.690	22,43	22,82
Năm 2012	129.090	14,66	100,00
Khu vực I	41.650	15,69	32,26
Khu vực II	57.370	12,75	44,44
Khu vực III	30.070	17,04	23,30
Năm 2013	148.324	14,90	100,00
Khu vực I	45.911	10,23	30,95
Khu vực II	65.570	14,29	44,21
Khu vực III	34.830	15,83	24,84

Ghi chú: Khu vực I: Nông – lâm – ngư nghiệp
 Khu vực II: Công nghiệp – xây dựng
 Khu vực III: Thương mại dịch vụ

Nguồn: Số liệu thống kê xã Đại An, năm 2014

c. Về hoạt động xóa đói giảm nghèo

Xã Đại An là một xã vùng sâu vùng xa, có sự phân bố thu nhập không đều giữa khu vực thành thị và nông thôn, dân cư sống trong các xã vùng sâu gặp nhiều khó khăn trong đi lại, thiếu điều kiện về y tế, giáo dục, đời sống kinh tế cũng như đời sống xã hội. Trong chương trình hoạt động Ủy ban nhân dân xã cũng đã đưa ra nhiều biện pháp nhằm khắc phục sự chênh lệch về kinh tế cũng như nâng cao đời sống dân cư ở vùng gặp khó khăn, thực hiện nhiều chính sách xóa đói giảm nghèo.

Số hộ nghèo trong địa bàn huyện đã giảm đáng kể từ năm 2013 so với năm 2012 (giảm khoảng 19%). Trong những năm qua chính quyền địa phương không ngừng hỗ trợ người nghèo trên địa bàn huyện với nhiều hoạt động như: tạo việc làm mới, cấp nhà tình thương và kết hợp với NH NNo&PTNT và NH CSXH để xét duyệt hồ sơ cấp tín dụng cho các hộ nghèo để phát triển sản xuất, góp phần phát triển kinh tế địa phương.

**Bảng 3: Tình hình xóa đói giảm nghèo trên địa xã Đại An
giai đoạn 2011 - 2013**

Năm	Tổng số hộ	Số hộ nghèo (hộ)	Tỷ trọng (%)
Năm 2011	2533	634	25,03
Năm 2012	2656	531	19,99
Năm 2013	2724	431	15,82

Nguồn: số liệu thống kê xã Đại An, năm 2014

Trong những năm qua, Đại An đã có nhiều thay đổi trong quản lý và thu được nhiều kết quả đáng khích lệ về phát triển kinh tế, nâng cao đời sống văn hóa cho tầng lớp dân cư, xóa đói giảm nghèo. Tuy nhiên cùng với sự phát triển đáng ghi nhận ấy vẫn còn tồn tại nhiều khó khăn hiện trong tầng lớp dân cư trên địa bàn xã. Đó là sự phân hóa giàu nghèo giữa những hộ gia đình. Nguyên nhân chính có phải là do khác nhau trong điều kiện sản xuất, thu nhập, chi tiêu, trình độ học vấn, nhận thức và địa vị xã hội,.... Sự phân hóa giàu nghèo còn xảy ra trong trường hợp có sự khác biệt giữa hai đối tượng có vay vốn và không vay, cách họ tiếp cận đến nguồn vốn ấy như thế nào để phát triển sản xuất giúp cho họ thoát nghèo và xa hơn nữa là làm giàu cho chính bản thân họ.

3.1.3. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

- Tốc độ phát triển dân số bình quân năm giai đoạn 2011 – 2015 là 0,83%.
- Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân năm giai đoạn 2011 – 2015 là 14,40%.
- GDP bình quân đầu người năm 2015 là 18,50 triệu đồng và năm 2020 là 25,80 triệu đồng.
- Thực hiện tốt các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện trong các lĩnh vực văn hóa xã hội. Đặc biệt chăm lo về giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao nguồn nhân lực, mặt bằng dân trí và các chính sách xã hội khác.

3.2. Tổng quan về mẫu điều tra

Cuộc điều tra được tiến hành vào tháng 09/2014 với đối tượng phỏng vấn là 400 nông hộ có tiếp cận và không tiếp cận được nguồn tín dụng chính thức. Cuộc điều tra được tiến hành ở 8 ấp thuộc xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Chi tiết các ấp đã khảo sát được trình bày ở bảng dưới đây:

Bảng 4: Các ấp được khảo sát tại xã Đại An, huyện Trà Cú

Ấp	Số quan sát	Tỷ trọng (%)
Cây Da	50	12,50
Mé Rạch E	50	12,50
Mé Rạch B	50	12,50
Giồng Lớn A	50	12,50
Giồng Đình	50	12,50
Xà Lôn	50	12,50
Ấp Chợ	50	12,50
Trà Kha	50	12,50
Tổng cộng	400	100

Nguồn: Số liệu khảo sát, 2014

Trong 400 hộ gia đình được phỏng vấn thì có tới 343 chủ hộ là nam (chiếm tỷ trọng 85,80%) còn lại 57 chủ hộ là nữ (14,20%). Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế đối với các hộ sản xuất nông nghiệp ở nông thôn, hầu hết chủ hộ là nam giới, và là trụ cột trong gia đình.

Trong tổng số nông hộ được khảo sát, phần lớn chủ hộ là người Khmer (258 chủ hộ, chiếm tỷ trọng 64,50%), còn lại có 142 chủ hộ là người Kinh (35,50%). Kết quả này hoàn toàn tương thích với tỷ lệ đồng bào dân tộc Khmer sinh sống tại xã Đại An nói riêng và huyện Trà Cú nói chung. Trình độ học vấn của chủ hộ tương đối thấp, có tới 333 chủ hộ chưa tốt nghiệp Trung học cơ sở (THCS) (chiếm tỷ trọng 83,30%) số còn lại đã tốt nghiệp THCS (67 người, chiếm tỷ trọng 16,30%). Yếu tố trình độ học vấn có ảnh hưởng rất lớn đối với việc tiếp cận khoa học vào trong sản xuất và khả năng nhận thức các vấn đề kinh tế xã hội. Lĩnh vực tiếp cận tín dụng từ nguồn chính thức cũng vậy, phải có cách nhìn đúng đắn và nghiêm túc về nó thì mới thật sự mang lại hiệu quả, cải thiện đời sống. Với trình độ học vấn này thì chủ hộ còn gặp nhiều khó khăn trong việc nắm bắt thông tin cũng như có đủ kiến thức để tiếp cận với các tiến bộ khoa học kỹ thuật để vận dụng nó vào trong sản xuất nhằm gia tăng sản lượng và giảm chi phí sản xuất. Khoảng 15,30% chủ hộ

trong tổng số 400 hộ đã tham gia các tổ chức kinh tế - xã hội như hội phụ nữ, hội nông dân, hội cựu chiến binh,... Những hộ này có điều kiện thuận lợi trong việc tiếp cận nguồn tín dụng chính sách hơn so với những hộ còn lại.

Theo số liệu điều tra thì chủ hộ có độ tuổi trung bình trong số 400 quan sát là 48 tuổi, độ tuổi nhỏ nhất là 27 tuổi, và lớn nhất là 83 tuổi. Kết quả này cho thấy, đây là độ tuổi tương đối cao thể hiện kinh nghiệm trong hoạt động sản xuất cũng như trong đời sống và độ tuổi này còn thể hiện chủ hộ là người có trách nhiệm trong gia đình. Chính vì lẽ đó sẽ giúp nông hộ rất nhiều trong hoạt động sản xuất vì họ có thể tận dụng kinh nghiệm của mình vào trong sản xuất nông nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, cải thiện cuộc sống của gia đình mình. Bên cạnh đó, theo nguồn điều tra thì đa phần chủ hộ trong độ tuổi lao động là gia đình hai thế hệ, chủ hộ theo dạng này thường là cha mẹ trong gia đình và là lực lượng sản xuất chính mang lại thu nhập.

Thực tế trên địa bàn nghiên cứu, số thành viên trong một hộ nhỏ nhất là 1 người và lớn nhất là 10 người, trung bình mỗi hộ có khoảng 4 thành viên. Với số lượng thành viên như vậy thì đây là nguồn cung cấp lao động tương đối lớn vì nông hộ của huyện chủ yếu tự sản xuất chứ ít khi thuê mướn lao động, lực lượng lao động đông đảo là điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế nông nghiệp tại địa phương. Bên cạnh kết quả đó, thì hộ có số thành viên phụ thuộc nhiều nhất là có 4 người (6 hộ, chiếm 1,50% tổng số hộ được khảo sát) và 127 hộ được điều tra không có người phụ thuộc. Trung bình cứ 1 nông hộ thì có 1 người dưới độ tuổi lao động hoặc trên độ tuổi lao động. Đối với những nông hộ nghèo, số người phụ thuộc ảnh hưởng không nhỏ tới kinh tế của mỗi hộ, những nông hộ có thành viên phụ thuộc thường chi tiêu nhiều hơn và số lượng thành viên tham gia sản xuất ít hơn so với những hộ không có người phụ thuộc, mặt khác những người phụ thuộc này nằm ngoài độ tuổi lao động nên không có khả năng tạo ra dòng thu nhập thường xuyên góp phần vào thu nhập chung của hộ, đây là một trong những yếu tố quyết định đến khả năng vay vốn chính thức của nông hộ. Thông tin được trình bày dưới bảng sau:

Bảng 5: Thông tin nông hộ được phỏng vấn

Chỉ tiêu	Số quan sát	Nhỏ nhất	Trung bình	Lớn nhất	Độ lệch chuẩn
Tuổi của chủ hộ	400	27	48	83	10,13
Số thành viên trong gia đình	400	1	4	10	1,38
Số thành viên phụ thuộc	400	0	1	4	0,91

Nguồn: Số liệu khảo sát 2014

3.3. Hiện trạng tiếp cận tín dụng chính thức

Để nắm được thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của xã Đại An cũng như tìm hiểu về đời sống của nông hộ. Sau đây là một số chỉ tiêu thống kê theo tính toán từ kết quả điều tra nông hộ của xã Đại An.

Bảng 6: Đối tượng sản xuất chính của hộ

Đối tượng	Số quan sát	Tỷ trọng (%)
Nuôi trồng thủy sản	69	17,30
Trồng cây lương thực	139	34,80
Trồng cây hoa màu	23	5,80
Chăn nuôi	81	20,30
Trồng cây ăn quả	2	0,50
Trồng cây công nghiệp	22	5,50
Đối tượng khác	64	16,00
Tổng	400	100

Nguồn: Số liệu khảo sát, năm 2014

Điều kiện tự nhiên thích hợp, hệ thống kênh rạch được đầu tư mở rộng, nghề nuôi tôm phát triển mạnh ở các Ấp như Mé Rạch E, Mé Rạch B, Giồng Lớn A. Đặc biệt, trong vài năm trở lại đây, con cá lóc, với giá trị thương phẩm cao, trở thành đối tượng chính trong việc chuyển đổi giống cây trồng vật nuôi của nhiều hộ tại địa phương, số nông hộ tham gia nuôi trồng thủy sản chiếm tỷ trọng khá cao, chiếm 17,30% số hộ được phỏng vấn. Việc nuôi trồng thủy hải sản với quy mô lớn, quy trình khép kín, mang lại hiệu quả kinh tế cao. Sản xuất phát triển kéo theo nhu cầu về vốn rất cao, cần được hỗ trợ, quan tâm của chính quyền các cấp.

Cây lương thực với 34,80% nông hộ tham gia vẫn là giống cây trồng chủ yếu của địa phương, cụ thể là cây lúa là đối tượng sản xuất chính của phần lớn nông hộ, hầu hết tất cả các ấp đều có hộ trồng lúa, đặc biệt là ấp Cây Da, với điều kiện thổ nhưỡng và thủy lợi thích hợp, năng suất lúa khá cao, có nông hộ tham gia sản xuất từ 2 đến 3 vụ lúa mỗi năm, thu nhập người dân được cải thiện đáng kể. Riêng với ấp Giồng Đình, do giáp với các vùng nuôi tôm như ấp Mé Rạch E nên đất bị nhiễm mặn, nhiễm phèn, hơn nữa lại là vùng đất gò, nên việc tưới tiêu gặp nhiều khó khăn, năng suất lúa thấp, nhiều vụ mùa bà con nông dân phải chịu cảnh mất trắng, cuộc sống còn nhiều khó khăn, rất cần được hỗ trợ quan tâm từ chính quyền, tổ chức tín dụng như cấp vốn để đầu tư cho chăn nuôi, cải thiện thu nhập.

Có 23 hộ tham gia trồng cây hoa màu, chiếm 5,80% tổng số hộ được khảo sát, các đối tượng bao gồm: khoai môn, cà chua, ngô,... Đây cũng là nhóm cây

trồng có hiệu quả kinh tế cao, nhưng do quỹ đất nông nghiệp còn quá ít, phần nhiều đã dành cho trồng lúa, nên chuyển đổi cơ cấu cây trồng là vấn đề khó trong tương lai, vì vậy cũng rất cần đến nguồn vốn tương đối để cải tạo đất, đầu tư cây giống và phân bón, máy móc thiết bị tưới tiêu... Các đối tượng chăn nuôi chiếm tỷ trọng 20,30% trên tổng số 400 nông hộ được khảo sát, trong số này chỉ bao gồm số ít các hộ có khả năng sản xuất quy mô lớn cấp trang trại, đa số chỉ tham gia với quy mô nhỏ và trung bình, nguyên nhân chính vẫn là do thiếu hụt hoặc không có vốn. Chăn nuôi bò được đã và đang mang lại nguồn thu nhập không hề nhỏ cho nông hộ, với rủi ro thấp, rất được ưa chuộng ở các vùng nông thôn, điều kiện đồng cỏ tự nhiên tại xã Đại An, việc được cấp vốn chăn nuôi bò hoàn toàn là nước đi sáng cho mong muốn thoát nghèo của bộ phận lớn người dân không có đất sản xuất nơi đây. Bên cạnh đó, vẫn còn tồn tại rất nhiều hộ không có đất sản xuất, chỉ sống dựa vào việc chăn nuôi gà, vịt với quy mô nhỏ.

Những nông hộ trồng cây công nghiệp chủ yếu được khảo sát chỉ bao gồm các hộ trồng mía của xã, các hộ này phụ thuộc hoàn toàn vào nhu cầu của Công ty mía đường Trà Vinh. Trong những năm trước, trải qua 10 tháng tưới tiêu, chăm sóc, thì giá mía nguyên liệu của mỗi vụ luôn thấp hơn hoặc bằng giá thành, trong 3 năm trở lại đây với giá thương lái thu mua chỉ từ 750 đồng/kg thì giá thành sản xuất đã từ 730 đồng/kg đến 750 đồng/kg. Với mức giá này, cộng thêm chi phí thu hoạch, bà con trồng mía đa phần chịu cảnh từ hòa đến lỗ vốn. Hiện nay diện tích trồng mía đã giảm mạnh so với thời điểm trước đó. Trước tình hình như hiện nay, 22 hộ trồng mía được phỏng vấn của xã Đại An đều có nguyện vọng được chính quyền hỗ trợ vốn để chuyển đổi sang trồng các loại cây hoa màu khác. Trong quá trình khảo sát tại xã Đại An, nhóm nghiên cứu có phỏng vấn 2 nông hộ trồng cây ăn quả là cây cam sành với quy mô nhỏ, thực tế cho thấy giống cây trồng này không phù hợp với vùng đất của địa phương, tuy thời gian chăm sóc đã lâu nhưng hiệu quả kinh tế mang lại không cao, nguyên nhân chính là do những nông hộ này do thiếu kiến thức về giống cây trồng vật nuôi.

Trong 64 nông hộ còn lại được khảo sát chiếm tỷ lệ 16,00% tổng số hộ, các hộ này tham gia vào nhiều ngành nghề khác nhau như đan lát, làm thuê, làm thợ hồ hay là công nhân trong xí nghiệp giày da trên địa bàn huyện Trà cú. Trong đó, nghề đan lát được xem là ngành nghề truyền thống, phát triển từ rất lâu do tận dụng được nguồn tre nứa có sẵn tại địa phương, một số bà con làm nghề là để tận dụng thời gian nghỉ giữa các mùa vụ, tăng thêm thu nhập cho gia đình, phần còn lại là các nông hộ nghèo tham gia do không có đất sản xuất hoặc không tìm được

công việc khác có thu nhập cao hơn. Những hộ này rất cần được hỗ trợ, giúp đỡ, quan tâm đặc biệt sâu sát của chính quyền địa phương.

Kết quả điều tra cho thấy đại bộ phận người nông dân với công việc vẫn gắn liền với hoạt động sản xuất truyền thống, số ít gia đình chuyển đổi con giống cây trồng vật nuôi nhằm mong muốn mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Và đối với kết quả thống kê trên thì nguồn vốn vẫn luôn là bài toán khó đối với những nông hộ được phỏng vấn nói chung và những nông hộ nghèo tại địa phương nói riêng.

Qua kết quả thống kê từ số liệu điều tra, chỉ có 60 hộ là có ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất (tỷ trọng 15,00%), còn lại là không áp dụng các biện pháp vào sản xuất (340 hộ, tỷ trọng 85,00%). Con số 60 hộ này hầu hết là những hộ nuôi trồng thủy sản nên việc áp dụng máy móc, trang thiết bị vào sản xuất là điều rất quan trọng. Những hộ gắn liền với nông nghiệp truyền thống hoàn toàn không đầu tư vào máy móc, thiết bị cũng như công nghệ vào sản xuất.

Bảng 7: Thông tin liên quan đến nông hộ được phỏng vấn

Chỉ tiêu	Số quan sát	Tỷ trọng (%)
Hộ có người thân, bạn bè làm ở cơ quan nhà nước hay TCTD tại địa phương	57	14,20
Đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	300	75,00
Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất	60	15,00
Hộ có khả năng vay từ nguồn TDPCT	226	56,50

Nguồn: Số liệu khảo sát, 2014

Trong tổng số quan sát thống kê thì 226 hộ trả lời có khả năng vay từ nguồn tín dụng phi chính thức (TDPCT) chiếm tỷ trọng 56,50%. Các hộ tiếp cận được nguồn tín dụng phi chính thức chủ yếu là từ các cửa hàng vật tư nông nghiệp, thông qua các hình thức mua thiếu vật tư, con giống, phân bón, thức ăn,... Thêm vào đó, còn tồn tại không ít nông hộ vay tiền từ nguồn tín dụng phi chính thức nhằm đảm bảo việc trả lãi hoặc hoàn trả các khoản nợ vay từ nguồn chính thức. Ngoài ra có những nông hộ vay tiền bên ngoài về nhằm mục đích tiêu dùng. Bên cạnh đó, kết quả còn cho thấy có khoảng 75,00% ở khu vực điều tra có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bằng đỏ) và có 57 hộ có người thân bạn bè làm ở cơ quan nhà nước hay TCTD tại địa phương (14,20%). Số hộ này có lợi thế hơn trong việc vay vốn chính thức như: thủ tục, hồ sơ vay vốn, thời gian chờ đợi, lãi suất khoản vay, thời hạn vay,... so với những hộ không có người thân, bạn bè làm tại tổ chức tín dụng tại địa phương.

Bảng 8: Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức

Chỉ tiêu	Số quan sát	Nhỏ nhất	Trung bình	Lớn nhất	Độ lệch chuẩn
Diện tích đất sản xuất (1000 m ²)	400	0	3,46	30	3,73
Kinh nghiệm sản xuất (năm)	400	0	15	50	12,36
Thu nhập bình quân/năm (triệu đồng)	400	4	45,44	1550	101,24
Chi tiêu bình quân/năm (triệu đồng)	400	2	42,09	1500	99,79

Nguồn: Số liệu khảo sát, năm 2014

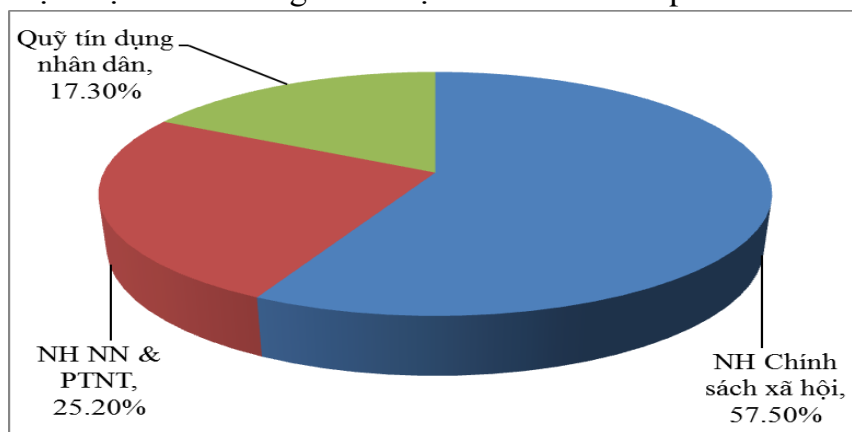
Bảng 8 cho thấy diện tích đất sản xuất của nông hộ được khảo sát trung bình là 3.460 m². Có thể thấy được sự chênh lệch về diện tích đất sản xuất giữa các nông hộ, nhiều nông hộ không có đất sản xuất, trong khi đó có những hộ diện tích đất sản xuất lên tới 3 ha. Từ thực tế này cho thấy, đối với những hộ không có đất sản xuất sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong việc tiếp cận vốn vay từ nguồn tín dụng chính thức vì khi vay vốn chính thức thì đất đai sẽ là tài sản thế chấp cho khoản vay của hộ. Số năm tham gia sản xuất tính đến thời điểm phỏng vấn của nông hộ trung bình là 15 năm. Có những nông hộ với nghề nghiệp chính không gắn liền với nông nghiệp nên số năm tham gia sản xuất bằng 0, với số năm tham gia sản xuất càng cao hộ càng tích lũy được nhiều kinh nghiệm hơn trong sản xuất và đạt được hiệu quả kinh tế cao hơn. Thu nhập trung bình hàng năm của mỗi hộ vào khoảng 45,44 triệu đồng, trong khi đó chi tiêu trung bình của hộ khoảng 42,09 triệu đồng. Bên cạnh đó, có hộ cá biệt mức thu nhập lên tới 1.550 triệu đồng/năm, chi tiêu đạt mức 1.550 triệu đồng/năm, đây là những hộ có diện tích đất sản xuất lớn, nuôi trồng những con giống mang lại giá trị thương phẩm cao như: tôm, cá lóc,...cũng đồng nghĩa với việc thu nhập cũng như chi tiêu hàng năm của những hộ này là rất cao. Mặt khác, có thể thấy được mỗi năm hộ chỉ tiết kiệm được một phần vốn nhỏ không đủ để đầu tư vào mùa vụ kế tiếp hoặc mở rộng quy mô trồng trọt, chăn nuôi. Điều này ảnh hưởng trực tiếp tới việc tiếp cận vốn chính thức vì đây là yếu tố quyết định đến khả năng trả nợ vay của mỗi hộ, chính vì thiếu vốn nên việc phát triển kinh tế của hộ gặp nhiều khó khăn.

Theo như kết quả điều tra 400 hộ nông dân được phỏng vấn thì có 300 nông hộ có vay vốn ngân hàng chiếm khoảng 75% trong tổng số hộ được điều tra, còn lại 100 hộ không tiếp cận tín dụng chính thức chiếm tỷ trọng 25%. Mặc dù tỷ trọng hộ có vay được vốn tín dụng chính thức cao hơn rất nhiều so với những hộ không vay được, nhưng khó khăn mà hầu hết những hộ vay được tiền trong số 300 hộ điều tra gặp phải đó là không có tài sản thế chấp (TSTC). Nguồn vốn vay được

đa phần là vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội nên không bị ràng buộc bởi yếu tố tài sản thế chấp cũng như nguồn thu nhập nhằm đảm bảo trả nợ vay của hộ. Cũng có không ít hộ xin vay mà không vay được và với tâm lý sợ mắc nợ, không trả được nợ vay nên đã không vay.

Theo tình hình thực tế trên địa bàn, trong tổng số 300 hộ có vay thì phần lớn là vay từ ngân hàng chính sách (173 hộ, chiếm tỷ trọng cao nhất 57,50% trong 300 hộ). Việc vay được vốn từ NH CSXH nhiều như vậy là do những nông hộ trên nói riêng và đa số nông hộ của xã nói chung còn rất nghèo nên được hỗ trợ rất lớn từ phía nhà nước trong việc xóa đói giảm nghèo, một lí do khác rất phổ biến tại địa bàn nghiên cứu đó là họ không có tài sản thế chấp, không thể đáp ứng nhu cầu cho vay của những ngân hàng thương mại khác nên chỉ có thể tiếp cận tín dụng thông qua kênh ngân hàng chính sách xã hội. Kế đến là ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn với 76 hộ vay (chiếm tỷ trọng 25,20%). Với mức lãi suất thấp hơn quỹ tín dụng tại địa bàn, cùng với việc lượng vốn vay là tương đối đáp ứng nhu cầu thì việc ngân hàng NN&PTNT là giải pháp đi vay đứng thứ hai cũng là điều hợp lí. Thêm vào đó, đây là những hộ đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên có thể thế chấp vào ngân hàng để xin vay vốn, đáp ứng đủ những yêu cầu về thủ tục vay vốn của ngân hàng. Cuối cùng phải kể đến đó là quỹ Tín dụng nhân dân, do đặc thù quỹ Tín dụng nhân dân cho vay với lãi suất tương đối cao, chủ yếu vay tiêu dùng là chính và lượng vốn vay cơ bản không đáp ứng đủ nhu cầu của người nông dân vậy nên số hộ vay vốn tại quỹ tín dụng theo kết quả điều tra là không nhiều (52 hộ, tỷ trọng 17,30%).

Kết quả điều tra cho thấy, nông hộ của huyện chỉ có thể đi vay từ ba nguồn tín dụng trên là do đây là một xã nghèo của huyện Trà Cú nên hệ thống các ngân hàng còn rất ít mà chỉ có các ngân hàng nhà nước để phục vụ cho công tác xóa đói giảm nghèo và thực hiện các chương trình mục tiêu của Chính phủ.



Hình 2: Nguồn vốn vay của nông hộ

Theo điều tra cho thấy, trong tổng số 300 hộ vay từ 3 nguồn chính thức thì lượng xin vay trung bình là 19,50 triệu đồng khi thực tế lượng vốn vay trung bình nhận được là 17,87 triệu đồng, điều này cho thấy lượng vốn vay được là tương đối đáp ứng nhu cầu xin vay của nông hộ. Số tiền vay nhỏ nhất thuộc về hồ sơ xin vay của ngân hàng chính sách với số tiền là 1 triệu đồng, song song với lượng tiền xin vay thì ngân hàng Nông nghiệp cũng đã giải ngân số tiền lớn nhất 200 triệu. Ngược lại, đối với ngân hàng Chính sách, nông hộ không cần phải thế chấp tài sản và lãi suất cho vay cũng tương đối thấp, thời gian vay vốn dài và các hộ phải vay theo hình thức nhóm (tổ) đứng đầu là tổ trưởng. Lượng vốn vay trung bình đối với ngân hàng chính sách là 9,27 triệu, nhỏ nhất 1 triệu, lớn nhất 40 triệu. Số tiền vay nhỏ nhất đối với quỹ tín dụng là 3 triệu, lớn nhất 60 triệu và trung bình là 19,21 triệu đồng.

Bảng 9: Thông tin vay vốn của nông hộ

Chỉ tiêu	Số quan sát	Nhỏ nhất	Trung bình	Lớn nhất	Độ lệch chuẩn
Số tiền xin vay (tr.đồng)	300	1	19.50	200	27,02
Số tiền vay được (tr.đồng)	300	1	17,87	200	24,09
Kỳ hạn (tháng)	300	3	17	60	10,38
Lãi suất (%)	300	0,1	0,88	1,5	0,33
Thời gian chờ đợi (ngày)	300	1	8	365	21,16

Nguồn: Số liệu khảo sát, năm 2014

Lãi suất cho vay trung bình của ngân hàng trong địa bàn nghiên cứu là 0,88%/tháng. Có thể nói mức lãi suất tương này đối cao so với điều kiện kinh tế của một số nông hộ tại địa bàn nghiên cứu, điều này ảnh hưởng trực tiếp tới tâm lý chung của những hộ này đó là sợ không trả được lãi vay. Cụ thể lãi suất cho vay thấp nhất là 0,1%/tháng, mức lãi suất này rất thấp do không đặt mục tiêu lợi nhuận lên hàng đầu và với mục đích xóa đói giảm nghèo nên ngân hàng Chính sách có những mức hỗ trợ về lãi suất và kỳ hạn đối với những hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số,... tạo điều kiện thuận lợi cho nông hộ có thể sử dụng đồng vốn vay được vào việc sản xuất để cải thiện đời sống cũng như mở rộng quy mô sản xuất. Lãi suất cao nhất là 1,5%/tháng, với lãi suất này nông hộ phải trả cho những khoản vay tiêu dùng của quỹ Tín dụng nhân dân. Đây có thể là nguyên nhân chính khiến việc tiếp cận tín dụng của nông hộ tại địa bàn gặp nhiều khó khăn, hầu hết khách hàng của quỹ Tín dụng là những nông hộ có tài sản thế chấp, có mức thu nhập ổn định và có khả năng trả nợ vay cao, chính vì vậy nên dư nợ tín dụng của quỹ Tín dụng nhân dân xã là chưa cao.

Kỳ hạn nợ trung bình của các khoản vay từ nguồn tín dụng chính thức là 17 tháng có thể nói đây là kỳ hạn nợ tương đối dài đủ để nông hộ có thể yên tâm sản xuất đồng thời có thể trả nợ cho ngân hàng khi đến hạn. Kỳ hạn trả nợ ngắn nhất thuộc về những khoản vay tại ngân hàng Nông nghiệp hoặc quỹ Tín dụng. Những nông hộ vay tiền tại 2 tổ chức tín dụng này chỉ thiếu hụt vốn tạm thời, và những hộ này cũng đáp ứng được những yêu cầu cấp tín dụng của ngân hàng nên thường vay với thời gian ngắn, khi kết thúc một kì sản xuất kinh doanh sẽ ngay lập tức trả nợ ngân hàng. Kỳ hạn nợ dài nhất là 60 tháng tại ngân hàng Chính sách. Sở dĩ kỳ hạn nợ tại ngân hàng CSXH dài hơn là do những hộ đi vay từ ngân hàng này đều là những nông hộ nghèo không có tài sản thế chấp cho hai tổ chức tín dụng kể trên và cần có thời gian dài hơn để họ có thể ổn định sản xuất cũng như có thể trả nợ cho ngân hàng. Thêm vào đó ngân hàng chính sách chủ yếu thực hiện mục tiêu của Nhà nước là cho vay ưu đãi về lãi suất cũng như về thời hạn vay.

Thời gian chờ đợi trung bình từ khi nộp hồ sơ xin vay tới khi nhận được tiền là khoảng 8 ngày. Đối với những hộ có người thân làm việc tại tổ chức tín dụng thì khi nộp hồ sơ tới ngay ngày hôm sau là được giải ngân, đây là trường hợp xin vay từ quỹ Tín dụng nhân dân. Trái ngược với trường hợp được giải ngân sớm, cá biệt có một hộ phải chờ đợi một năm mới được giải ngân do gặp những vấn đề về thủ tục pháp lý vay cũng như thủ tục xác nhận của địa phương. Vì khi đi vay tại ngân hàng Chính sách các nông hộ đòi hỏi phải được tập trung trong một nhóm và ngân hàng sẽ thông qua tổ trưởng tổ vay vốn để cho vay nên thời gian chờ đợi tương đối lâu.

Đối với giá trị tài sản thế chấp theo đánh giá của ngân hàng, những nông hộ vay từ ngân hàng chính sách nên không cần thế chấp tài sản, giá trị tài sản thế chấp (TSTC) lớn nhất là 400 triệu đồng, giá trị TSTC trung bình là 36,67 triệu. Có thể nhận thấy giá trị TSTC trung bình tương đối nhỏ do phần lớn nguồn tiền nông hộ vay được là từ ngân hàng Chính sách, và kết quả này phù hợp với nguồn vốn vay từ các ngân hàng theo điều tra ban đầu.

Bảng 10: So sánh thu nhập của hộ trước và sau khi vay

Chỉ tiêu	Giá trị
Số quan sát	300
Thu nhập bình quân trước khi vay (triệu đồng)	44,21
Thu nhập bình quân sau khi vay (triệu đồng)	55,13
Giá trị kiểm định Paired Samples T-Test	0,000

Nguồn: Số liệu khảo sát, năm 2014

Thu nhập là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn vay nông hộ. Vì vậy, phần này tác giả sẽ dùng kiểm định Paired Samples Test để kiểm định sự khác biệt trong thu nhập bình quân của hộ trước và sau khi vay nhằm đánh giá hiệu quả sử dụng vốn vay của nông hộ.

Với giả thuyết H_0 : Thu nhập bình quân của hộ trước và sau khi vay là như nhau. Dựa vào kiểm định Paired – samples T-Test, giá trị Sig = 0,000 < mức ý nghĩa $\alpha = 1\%$ nên bác bỏ H_0 tức là thu nhập bình quân của nông hộ trước và sau khi vay là khác nhau. Cụ thể, thu nhập trung bình của nông hộ sau khi vay vốn có cao hơn thu nhập trước khi vay vốn điều đó thể hiện phần nào việc sử dụng vốn vay đã đem lại hiệu quả. Chính vì việc sử dụng vốn đúng mục đích và đạt hiệu quả cao này đã nâng cao mức thu nhập, giúp cho cuộc sống của nông hộ được đảm bảo và cải thiện hơn. Nếu trước khi vay được vốn thu nhập trung bình/năm của nông hộ là khoảng 44,21 triệu đồng thì khi vay được vốn thu nhập trung bình/năm là 55,12 triệu đồng, mặc dù mức tăng này tương đối cao tuy nhiên nông hộ vẫn rất cần sự quan tâm tận tình của các tổ chức tín dụng trong việc hỗ trợ thêm vốn để nông hộ có thể bổ sung nguồn vốn nhằm mục đích mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, theo số liệu phỏng vấn của nhóm nghiên cứu thì còn tồn tại 37 nông hộ sử dụng đồng vốn vay không đúng mục đích, sử dụng vốn chưa thực sự hiệu quả nên thu nhập trước và sau khi vay không có sự thay đổi.

Bảng 11: Nguồn thông tin tiếp cận khoản vay của nông hộ

Chỉ tiêu	Số quan sát	Tỷ trọng (%)
Từ chính quyền địa phương	128	42,70
Từ cán bộ tổ chức cho vay	65	21,70
Người thân giới thiệu	30	10,00
Từ phương tiện thông tin đại chúng	6	2,00
Tự tìm kiếm thông tin	70	23,30
Khác	1	0,30
Tổng	300	100

Nguồn: Số liệu khảo sát, năm 2014

Nguồn thông tin vay của nông hộ có được từ chính quyền địa phương chiếm tỷ trọng cao nhất (42,70%), tiếp theo là từ việc tự tìm kiếm thông tin để tiếp cận vốn chính thức (tỷ trọng 23,30%), chỉ có duy nhất 1 hộ tìm kiếm nguồn thông tin ngoài những chỉ tiêu trên (tỷ trọng 0,30%). Rất nhiều hộ vay tiền từ ngân hàng Chính sách nên được sự hỗ trợ rất lớn từ chính quyền xã, ấp, một số hộ thì có người thân bạn bè làm tại TCTD. Qua đó cho thấy rằng việc cung cấp thông tin vay đến với người dân từ ngân hàng Nông nghiệp hay quỹ tín dụng là còn hạn chế.

Theo kết quả thống kê thì có 205 trong tổng số 300 nông hộ vay tiền với mục đích sản xuất kinh doanh, chiếm tỷ trọng 68,30%, 95 hộ (tỷ trọng 31,70%) còn lại vay tiền về để tiêu dùng, trả nợ,... Vẫn còn tồn tại những hộ khi làm thủ tục hồ sơ xin vay với mục đích sản xuất kinh doanh, nhưng khi ngân hàng giải ngân cho vay thì lại sử dụng số tiền với mục đích khác. Xảy ra vấn đề trên nguyên nhân chính là do với nhiều khoản vay nhỏ và đội ngũ cán bộ còn ít nên các ngân hàng không thể quản lý hết được tình hình sử dụng vốn vay thực tế của các nông hộ mà chỉ có thể theo dõi những nông hộ có số tiền vay tương đối lớn. Về tình hình hoàn trả nợ vay, chỉ 46 hộ (tỷ lệ 15,30%) là không đủ khả năng hoàn trả nợ vay với nhiều lí do khác nhau như vay tiền mục đích sản xuất nhưng lại để tiêu dùng nên khi khoản nợ đáo hạn không có tiền trả. Các hộ còn lại với nhiều cách khác nhau đã trả nợ vay đúng hạn (254 hộ, tỷ lệ 84,70%). Bên cạnh đó, chỉ 55 hộ (chiếm tỷ trọng 18,30%) được phỏng vấn trả lời lượng vốn vay chưa đáp ứng đủ nhu cầu vốn. Tồn tại điều này là do những hộ này vay từ ngân hàng Chính sách xã hội nên lượng vốn vay bị giới hạn theo từng đối tượng chỉ có thể đáp ứng một phần nhỏ nhu cầu của nông hộ để phục vụ cho sản xuất, số còn lại hài lòng với lượng vốn vay được từ nguồn tín dụng chính thức (245 hộ, chiếm tỷ trọng 81,70%).

Bảng 12: Nguồn tiền dùng để thanh toán nợ vay

Nguồn tiền dùng thanh toán nợ vay	Số quan sát	Tỷ trọng (%)
Từ hiệu quả sản xuất kinh doanh	172	67,72
Vay mượn từ nguồn khác	32	12,60
Từ bạn bè người thân	45	17,72
Khác	5	1,96
Tổng	254	100

Nguồn: Số liệu khảo sát, năm 2014

Về tình hình trả nợ ngân hàng, mặc dù chưa được sự tư vấn hỗ trợ nhiều từ phía ngân hàng trong quá trình sử dụng vốn vay nhưng nông hộ của xã cũng đã sử dụng đồng vốn vay tương đối tốt. Điều đó được thể hiện qua nguồn tiền họ trả nợ ngân hàng. Theo kết quả thống kê từ số liệu điều tra, có 172 hộ (67,72%) trả nợ ngân hàng là từ hiệu quả sản xuất kinh doanh, tuy nhiên vẫn còn một số nông hộ sử dụng vốn chưa tốt nên phải vay mượn từ bên ngoài là 32 hộ (12,60%) hay từ người thân là 43 hộ để trả nợ ngân hàng, còn sử dụng tiền từ nguồn khác để trả nợ như lương hưu, lương của con cái, thu nhập khác... là 5 hộ tỷ trọng 1,96%. Ngoài ra, có 2 hộ do nguồn tiền từ hiệu quả sản xuất kinh doanh không đủ trả nợ nên phải mượn thêm từ nguồn khác để trả và có 4 hộ phải vay mượn thêm từ người thân nhằm

thanh toán nợ vay đúng hạn. Sau khi làm hồ sơ xin vay vốn lại từ ngân hàng thì những nông hộ này sử dụng số tiền vay được trả cho việc vay mượn từ bên ngoài trước đó.

Khoảng cách trung bình từ hộ tới tổ chức tín dụng là 4,55 km, hầu hết nông hộ vay vốn từ các tổ chức tín dụng tại địa bàn xã nên khoảng cách là tương đối gần nên nông hộ không gặp khó khăn và không tốn chi phí trong việc di chuyển đi lại. Theo thống kê cho thấy, phần lớn nông hộ được phỏng vấn là người bản địa, cư trú tại địa phương đã qua mấy đời, số ít là người dân nơi khác đến sinh sống và sản xuất kinh doanh. Thời gian cư trú trung bình là 40 năm, có những hộ mới chuyển đến sinh sống tại địa phương 8 năm, và có những hộ đã sinh sống qua mấy đời tại địa phương với thời gian là 72 năm.

Bảng 13: Thông tin liên quan đến khoản vay của nông hộ

Chỉ tiêu	Số quan sát	Nhỏ nhất	Trung bình	Lớn nhất	Độ lệch chuẩn
Khoảng cách (km)	300	1	4,55	17	2,72
Số lần vay trước đây (lần)	300	0	2,00	10	1,57
Thời gian cư trú tại địa phương (năm)	300	8	40,00	72	11,70

Nguồn: Số liệu khảo sát, năm 2014

Về tình hình vay vốn trước đây của nông hộ, có những hộ vay ngân hàng tới 10 lần nhưng vẫn còn tồn tại những hộ cho đến thời điểm phỏng vấn mới chỉ tiếp cận được vốn từ các tổ chức tín dụng lần đầu tiên. Qua đó thấy được công tác phổ biến thông tin về khoản vay của các TCTD đến với các nông hộ là chưa cao.

Bảng 14: Nguyên nhân không tiếp cận được TDCT của nông hộ

Nguyên nhân	Số quan sát	Tỷ trọng (%)
Thủ tục rườm rà	14	14
Không biết thế nào để vay	12	12
Thời gian chờ đợi lâu	3	3
Không có tài sản thế chấp	26	26
Lãi suất quá cao	16	16
Phải có xác nhận của địa phương	22	22
Vốn vay không phù hợp với mục đích sử dụng	0	0
Khác	7	7
Tổng	100	100

Nguồn: Số liệu khảo sát, năm 2014

Theo như bảng trên cho thấy, nguyên nhân chính khiến 100 trong tổng số 400 nông hộ được phỏng vấn không thể tiếp cận nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng tại địa phương đó chính là không có tài sản thế chấp (26 hộ, tỷ lệ 26,00%), đây cũng là một trong những yêu cầu chính của các tổ chức tín dụng đưa ra với khách hàng khi vay vốn. Có 22 hộ được phỏng vấn trả lời do phải có xác nhận từ địa phương về trường hợp hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ nghèo sản xuất kinh doanh,... nên không thể vay nguồn vốn ưu đãi. Nguyên nhân thời gian chờ đợi lâu chiếm 3,00% do các hộ này cần vốn gấp nhằm đáp ứng nhu cầu tức thời nên không thể chờ đợi quá trình xét duyệt giải ngân của các ngân hàng. Bên cạnh đó, chỉ có 7 hộ trong tổng số 100 hộ theo điều tra cho biết không có nhu cầu vay vốn ngân hàng có trường hợp xin vay mà không được chấp nhận.

Trong tổng số 100 hộ không tiếp cận được nguồn tín dụng chính thức, có tới 69 hộ có khả năng vay từ các nguồn phi chính thức khác như: Đi vay từ người cho vay chuyên nghiệp (23 hộ, chiếm tỷ trọng 33,30%), vay từ bạn bè người thân (26 hộ, tỷ trọng 37,70%) và vay từ đại lý vật tư nông nghiệp (20 hộ, tỷ trọng 29,00%). Thông tin về số tiền, thời hạn, lãi suất của các khoản vay phi chính thức (PCT) được thống kê dưới bảng sau:

Bảng 15: Thông tin vay vốn phi chính thức của nông hộ

Thông tin khoản vay PCT	Số quan sát	Nhỏ nhất	Trung bình	Lớn nhất	Độ lệch chuẩn
Số tiền (triệu đồng)	69	1	26,14	600	92,29
Thời hạn (tháng)	69	1	7,33	18	4,47
Lãi suất (%)	69	0	2,28	10	2,82

Nguồn: Số liệu khảo sát, năm 2014

Từ những hiện trạng về khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ tại địa bàn nghiên cứu đã được mô tả và phân tích ở trên, tiếp đến ta tiến hành xem xét và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ thông qua mô hình Probit.

3.4. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ tại xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh

Như đã trình bày ở phần phương pháp nghiên cứu, nghiên cứu này sử dụng mô hình Probit để ước lượng các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ ở xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Biến phụ thuộc trong mô hình này là khả năng tiếp cận tín dụng chính thức (có tiếp cận được hoặc không tiếp cận được). Các biến giải thích là tuổi chủ hộ, giới tính chủ hộ, tài sản thế chấp, thu nhập bình quân năm, chi tiêu bình quân năm, trình độ học vấn chủ hộ, số

thành viên trong hộ, diện tích đất sản xuất, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng, khả năng vay phi chính thức, kinh nghiệm sản xuất, tham gia vào tổ chức xã hội, kinh nghiệm sản xuất, dân tộc, quan hệ xã hội, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

Theo kết quả hồi quy, hệ số tương quan Spearman giữa biến chi tiêu và thu nhập > 0,6, biến tham gia tổ chức xã hội và quan hệ xã hội cũng > 0,6 nên giữa hai cặp biến này xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Nhóm nghiên cứu đã bỏ đi hai biến chi tiêu bình quân và tham gia vào tổ chức xã hội. Sau khi loại bỏ 2 biến khỏi mô hình thì mô hình không còn xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Ngoài ra, Pseudo R² = 0,1622, LR Chi² = 72,96, phần trăm dự báo chính xác là 75,25% nên mô hình có ý nghĩa thống kê phù hợp.

Bảng 16: Kết quả ước lượng mô hình hồi quy Probit

Biến số	Hệ số ước lượng	Tác động biên dy/dx	Giá trị thống kê Z
Hằng số (C)	0,6239	-	1,40
Tuổi chủ hộ (X ₁)	- 0,0027	- 0,0073	- 0,35
Giới tính chủ hộ (X ₂)	0,1957	0,0562	0,95
Tài sản thế chấp (X ₃)	0,0005	0,0001	0,19
Thu nhập bình quân năm (X ₄)	- 0,0016	- 0,0004	- 1,52
Trình độ học vấn chủ hộ (X ₆)	0,3279	0,0801	1,38
Số thành viên trong hộ (X ₇)	- 0,0016	- 0,0004	- 0,03
Diện tích đất (X ₈)	0,1263	0,0342	3,42***
Đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng (X ₉)	0,1149	0,0319	0,64
Khả năng vay từ nguồn tín dụng PCT (X ₁₀)	- 0,6209	- 0,1616	- 3,79*
Kinh nghiệm sản xuất (X ₁₁)	- 0,0059	- 0,0016	- 0,79
Dân tộc (X ₁₃)	- 0,3152	- 0,8860	- 1,95***
Quan hệ xã hội (X ₁₄)	1,3530	0,2251	3,16*
Ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất (X ₁₅)	0,4062	0,0960	1,32
Tổng số quan sát: 400			
Pseudo R ² : 0,1622			
LR Chi ² : 72,96*			
Phần trăm dự chính xác : 75,25%			

Ghi chú: *, **, *** lần lượt có ý nghĩa thống kê ở mức α là 1%, 5% và 10%.

Nguồn: Số liệu khảo sát, 2014

Kết quả ước lượng được trình bày ở bảng trên cho thấy trong số 13 biến đưa vào mô hình thì 4 biến có ý nghĩa thống kê ở mức dưới 10%. Trong đó, dân tộc có ảnh hưởng mạnh nhất đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ, kế đến biến quan hệ xã hội, khả năng vay từ nguồn tín dụng phi chính thức và cuối cùng biến diện tích đất. Với giả thuyết các yếu tố khác không đổi, ảnh hưởng của từng yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ được diễn giải như sau:

- Diện tích đất (X_8): Biến độc lập này có tương quan thuận với khả năng tiếp cận TDCT của nông hộ với mức ý nghĩa thống kê 10% và giống với kì vọng ban đầu. Tương tự như kết quả nghiên cứu của Hồng Hoàng Anh (2008) và nghiên cứu của Nguyễn Quốc Nghi (2013), kết quả ước lượng chỉ ra rằng những nông hộ có diện tích đất lớn hơn các hộ còn lại $1000m^2$ thì có khả năng tiếp cận tín dụng chính thức cao hơn 3,42% so với những hộ còn lại. Mối quan hệ này có thể giải thích như sau: Đối với hộ nông dân, quy mô đất canh tác là một trong những điều kiện tiên quyết đảm bảo cho hộ mở rộng sản xuất kinh doanh. Diện tích đất sản xuất lớn, nông hộ có thể sản xuất với quy mô lớn đồng thời có xu hướng mở rộng sản xuất. Điều này dẫn tới nhu cầu vay vốn của nông hộ cũng tăng theo nhằm trang trải chi phí hoặc đầu tư. Đây cũng là một yếu tố ngân hàng căn cứ vào nó để tiến hành cho vay vì ngân hàng chủ yếu cho người nông dân vay với mục đích sản xuất cũng như mở rộng sản xuất hơn là cho vay tiêu dùng. Mặt khác, khi nông hộ sở hữu diện tích đất lớn thì đó là một trong những lợi thế về mặt tài sản thế chấp khi vay vốn chính thức, chính vì lẽ đó ngân hàng sẽ dễ dàng chấp nhận những nông hộ có giá trị đất đai hay giá trị tài sản thế chấp lớn khi xét duyệt hồ sơ cho vay. Do vậy, khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ cao khi diện tích đất sản xuất lớn.

- Khả năng vay từ nguồn tín dụng phi chính thức (X_{10}): Đây là biến có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, là biến độc lập có ý nghĩa tương quan nghịch với khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức của nông hộ. Theo kết quả nghiên cứu cho thấy hệ số của biến thu nhập mang dấu giống với dấu kì vọng ban đầu. Kết quả này giống với kết quả nghiên cứu của tác giả Bùi Văn Trịnh và Nguyễn Quốc Nghi (2013). Cụ thể, các hộ có khả năng vay từ nguồn tín dụng phi chính thức tăng 1% thì khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính của nông hộ giảm 16,16%. Nguyên nhân là do phần lớn nông hộ tìm đến nguồn vốn phi chính thức để vay là những nông hộ không đáp ứng được yêu cầu của các tổ chức tín dụng về tài sản thế chấp, thu nhập hay kế hoạch sử dụng vốn. Trong quá trình sản xuất, khi nông hộ vay vốn phi chính thức từ cửa hàng vật tư nông nghiệp, người quen hay “vay nóng” để trang trải chi phí đầu tư sản xuất thì hộ rất ít và gần như không có nhu cầu vay vốn chính thức,

hơn nữa nhiều nông hộ cho rằng việc tiếp cận với các TCTD chính thức rất khó khăn do bị giới hạn về thời gian và thế chấp, trong khi việc vay vốn phi chính thức thì không cần tài sản thế chấp và thời gian nhận được tiền rất nhanh. Ngoài ra, khi có việc đột xuất thì các nông hộ thường vay tiền phi chính thức vì khoản vay nhỏ, mang tính cấp bách và việc vay vốn dễ dàng, đơn giản. Đây là những yếu tố mà TCTD chính thức không đáp ứng được vì các TCTD nghĩ rằng cho vay như vậy sẽ tiềm ẩn rất nhiều rủi ro trong khâu hoàn trả.

- Dân tộc (X₁₃): Kết quả ước lượng cho thấy, biến giả này có ảnh hưởng ngược chiều với biến phụ thuộc và tác động mạnh nhất tới biến phụ thuộc với mức ý nghĩa 10%. Kết quả chỉ ra rằng đối với những hộ là người Kinh thì khả năng tiếp cận tín dụng chính thức sẽ thấp hơn so với người dân tộc Khmer là 88,60%. Kết quả này khác với kì vọng về dấu ban đầu, do địa bàn triển khai nghiên cứu phần lớn là người dân tộc Khmer, những hộ này thường nằm trong diện những hộ nghèo hoặc cận nghèo có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn nên sẽ thuận lợi hơn trong việc tiếp cận được với những chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số của Nhà nước. Một trong những chính sách thiết thực nhất đó là tạo điều kiện cho người dân tộc vay tiền để sản xuất kinh doanh, cho con đi học, cho vay hộ nghèo để phát triển sản xuất, cải thiện đời sống,... Cùng với việc tại địa bàn nghiên cứu tập trung phần lớn là người dân tộc sinh sống nên xác suất tiếp cận TDCT của hộ cũng cao hơn so với những hộ là người Kinh. Chính vì lẽ đó nên các hộ là người Khmer có khả năng tiếp cận với nguồn vốn từ ngân hàng đặc biệt là ngân hàng chính sách xã hội cao hơn so với những nông hộ là người Kinh.

- Quan hệ xã hội (X₁₄): Đây là một trong bốn nhân tố ảnh hưởng mang tính quyết định đến khả năng tiếp cận TDCT của hộ nông dân. Biến này ảnh hưởng tới biến phụ thuộc ở mức ý nghĩa 1%. Giống như những kết quả nghiên cứu của tác giả Trần Ái Kết và Huỳnh Trung Thời (2013), biến quan hệ xã hội có ý nghĩa tương quan thuận với khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức và đúng với kì vọng ban đầu của tác giả. Những hộ có mối quan hệ xã hội mật thiết sẽ có khả năng tiếp cận tín dụng chính thức cao hơn 22,51% so với những hộ không có mối quan hệ xã hội. Theo đó, hộ có người thân hay bạn bè làm việc ở các cơ quan nhà nước các cấp (xã, huyện, tỉnh hay trung ương) hay ở các tổ chức tín dụng tại địa phương có khả năng vay vốn chính thức cao hơn vì việc tiếp cận thông tin về khoản vay nhất là những khoản vay ưu đãi sẽ rất tốt, đồng thời sẽ được trợ giúp rất nhiều về việc làm hồ sơ thủ tục xin vay, thời gian chờ đợi được giải ngân sẽ ngắn hơn so với những hộ không có mối quan hệ xã hội. Bên cạnh đó, đối với những chương trình tín dụng ưu đãi của nhà nước thông qua ngân hàng chính sách xã hội thì những nông hộ có

người thân làm ở chính quyền địa phương sẽ dễ dàng hơn trong việc xin xác nhận cũng như xét duyệt vay.

Các biến tuổi chủ hộ (X_1), giới tính chủ hộ (X_2), tài sản thế chấp (X_3), thu nhập bình quân năm (X_4), trình độ học vấn chủ hộ (X_6), số thành viên trong hộ (X_7), đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng (X_9), kinh nghiệm sản xuất (X_{11}), ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất (X_{15}) không có ý nghĩa thống kê hay nói cách khác là không đủ bằng chứng cho rằng các biến này ảnh hưởng khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ trên địa bàn nghiên cứu.

3.5. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến lượng vốn vay chính thức của nông hộ tại xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh

Sau khi nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ, nghiên cứu tiếp tục xác định các yếu tố ảnh hưởng đến số tiền vay của nông hộ.

Biến phụ thuộc trong mô hình này là số tiền nông hộ vay được từ nguồn tín dụng chính thức (triệu đồng). Các biến giải thích là tài sản thế chấp, diện tích đất, khả năng vay từ nguồn tín dụng phi chính thức, tham gia vào tổ chức xã hội, thu nhập bình quân năm, quan hệ xã hội, khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức, kinh nghiệm sản xuất, dân tộc, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, khoảng cách, mục đích sử dụng vốn, số lần vay, thời gian cư trú.

Theo kết quả hồi quy, Pseudo $R^2 = 0,1557$, LR $\text{Chi}^2 = 428,89$, Prob > $\text{Chi}^2 = 0,000$ và hệ số tương quan Spearman giữa các biến đều < 0,6 nên không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến nên mô hình có ý nghĩa thống kê và phù hợp.

Kết quả ước lượng ở Bảng 17 cho thấy rằng trong số 14 biến đưa vào mô hình thì 4 biến có ý nghĩa thống kê ở mức dưới 10%. Trong đó, biến quan hệ xã hội có ảnh hưởng mạnh nhất đến số tiền mà nông hộ vay được từ nguồn tín dụng chính thức, kế đến là số lần vay trước đây, thu nhập bình quân năm, và cuối cùng là tài sản thế chấp. Với điều kiện các yếu tố khác không đổi, ảnh hưởng của từng yếu tố đến số tiền mà nông hộ vay được từ các tổ chức tín dụng chính thức được diễn giải như sau:

- Tài sản thế chấp (X_1): Tổng giá trị tài sản thế chấp của hộ là nhân tố ảnh hưởng rất quan trọng tới lượng vốn vay của nông hộ và có ảnh hưởng thuận tới lượng vốn vay ở mức ý nghĩa 1%, điều này đúng như kì vọng ban đầu. Cụ thể khi tổng giá trị tài sản thế chấp của một hộ được cán bộ tổ chức tín dụng thẩm định và đánh giá lớn hơn 1 triệu đồng so với những hộ khác thì số tiền vay từ nguồn tín dụng chính thức tăng thêm 0,1314 triệu đồng. Quan điểm của người cho vay bao giờ cũng là quan điểm rằng buộc giữa hai bên nên tổ chức tín dụng đã đưa ra những

quy định về việc thế chấp và buộc người vay phải chấp hành. Các tổ chức tín dụng dùng tài sản thế chấp của nông hộ làm tài sản đảm bảo các khoản nợ vay và cũng nhằm mục đích ràng buộc nông hộ trong vấn đề trả nợ. Nếu xảy ra trường hợp nông hộ mất khả năng trả nợ thì các tổ chức tín dụng sẽ thanh lý tài sản thế chấp để thu hồi vốn đã cho nông hộ vay. Chính vì lẽ đó, khi người nông hộ đi vay sở hữu những tài sản thế chấp có giá trị càng lớn thì khả năng tiếp cận với nguồn tín dụng chính thức càng cao, và đối với lượng vốn vay cũng như vậy. Kết quả này phản ánh vai trò quan trọng của đất đai, nhà cửa được dùng để thế chấp. Trong thị trường tín dụng nông thôn, nơi mà các hộ gia đình có tài sản để thế chấp cho việc vay vốn và tài sản thế chấp đó có giá trị cao thì lợi thế hơn rất nhiều so với các hộ gia đình không có tài sản thế chấp khi họ tham gia một nhóm tín dụng. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Zeller (1994) ở Madagascar và nghiên cứu của Phạm và Izumida (2002) tại Việt Nam.

- Thu nhập bình quân năm (X_5): Biến này ảnh hưởng cùng chiều với biến phụ thuộc và ở mức ý nghĩa 1%. Kết quả này giống với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Quốc Oánh và Phạm Thị Mỹ Dung (2010). Có thể nhận thấy rằng, những hộ có thu nhập bình quân năm trước khi vay cao thì nông hộ đó được xét là có khả năng về tài chính và vay được nhiều vốn tín dụng chính thức hơn so với những hộ có thu nhập thấp. Khả năng về tài chính là thông qua thu nhập bao gồm các khoản thu cố định hằng năm từ sản xuất, chăn nuôi, trồng trọt, đất đai, từ lương,.... Về phía cung tín dụng, một trong những điều kiện để vay được vốn đó là khả năng “làm ra tiền” và dòng thu nhập của người xin vay. Và đương nhiên người cho vay sẽ ưu tiên cho những hộ kiếm được tiền hay nói cách khác là có dòng thu nhập ổn định hoặc có thu nhập cao vay số tiền nhiều hơn so với những hộ không có thu nhập hoặc thu nhập thấp hơn, điều này dẫn đến việc thu nhập trước khi vay của người đi vay cao thì lượng vốn vay được sẽ tăng, TCTD cho vay sẽ giảm bớt được phần nào rủi ro. Còn đối với tâm lý người đi vay thì cho thấy rằng họ sẽ có nhu cầu vay tương xứng với thu nhập và lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh mà họ có được. Cụ thể, những hộ có thu nhập bình quân năm cao hơn những hộ còn lại 1 triệu đồng thì lượng vốn vay được sẽ cao hơn 0,1375 triệu đồng.

- Quan hệ xã hội (X_6): Kết quả ước lượng cho thấy mối quan hệ xã hội của chủ hộ có ý nghĩa thống kê khá cao và tỷ lệ thuận với lượng vốn vay từ các TCTD chính thức. Với mức ý nghĩa 10% kết quả cho thấy rằng những hộ có người thân, bạn bè làm việc tại các cơ quan nhà nước hoặc các tổ chức tín dụng tại địa phương sẽ vay được số tiền cao hơn các hộ không có quan hệ xã hội là 3,6509 triệu đồng, điều này cho thấy sự ảnh hưởng mạnh mẽ của biến này đối với biến phụ thuộc. Khi nông hộ

có được mối quan hệ thân thiết với cán bộ tín dụng hoặc cán bộ địa phương sẽ giúp nông hộ nắm bắt các thông tin về tín dụng nhanh hơn đặc biệt là các gói tín dụng ưu đãi. Điều này cũng phù hợp với thực tế bởi vì do quen biết nên các nhân viên ngân hàng có thể biết được tình hình sản xuất kinh doanh của hộ một cách chính xác nên họ sẵn sàng cho vay nhiều hơn những hộ khác. Thêm vào đó, khi có ý định vay vốn, các nông hộ này sẽ tận dụng hết tất cả những mối quan hệ hay tận dụng mọi cách để có thể vay vốn nhiều hơn so với khả năng có thể trả nợ của hộ. Kết quả cũng có ý nghĩa khi đặt trong những trường hợp nông hộ được vay vốn tín dụng ưu đãi, khi có người thân là cán bộ địa phương, nông hộ sẽ được lợi hơn rất nhiều trong việc ưu tiên được vay vốn và trong khâu làm thủ tục vay vốn.

Bảng 17: Kết quả ước lượng mô hình hồi quy Tobit

Biến số	Hệ số ước lượng	Tác động biên dy/dx	Giá trị thống kê t
Hằng số (C)	3,7870	-	1,07
Tài sản thế chấp (X ₁)	0,1690	0,1314	9,16*
Diện tích đất (X ₂)	- 0,0361	- 0,0281	- 0,16
Khả năng vay từ nguồn tín dụng PCT (X ₃)	0,9886	0,7687	0,66
Tham gia vào tổ chức xã hội (X ₄)	1,5313	1,1906	0,87
Thu nhập bình quân năm (X ₅)	0,1735	0,1349	14,34*
Quan hệ xã hội (X ₆)	3,6509	2,8387	1,96***
Kinh nghiệm sản xuất (X ₇)	- 0,0583	- 0,4535	- 0,98
Dân tộc (X ₈)	- 0,6139	- 0,4773	- 0,41
Ứng dụng Khoa học kĩ thuật vào sản xuất (X ₉)	- 0,5821	- 0,4526	- 0,28
Khoảng cách (X ₁₀)	0,1138	0, 0885	0,42
Mục đích sử dụng vốn (X ₁₁)	- 1,0164	- 0,7903	- 0,63
Số lần vay (X ₁₂)	0, 8196	0, 6372	1,71***
Thời gian cư trú (X ₁₃)	- 0,0438	- 0,0340	- 0,71
Giới tính chủ hộ (X ₁₄)	0,5138	0, 3995	0,24
Tổng số quan sát: 300			
Pseudo R ² : 0,1557			
LR Chi ² : 428,89*			

Ghi chú: *, **, *** lần lượt có ý nghĩa thống kê ở mức α là 1%, 5% và 10%.

Nguồn: Số liệu khảo sát, 2014

- Số lần vay (X_{13}): Đây là biến có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, là biến độc lập có ý nghĩa tương quan thuận đúng như kì vọng đối với biến phụ thuộc là lượng vốn vay chính thức của nông hộ. Theo kết quả nghiên cứu thực tế cho thấy, những nông hộ đã từng vay và trả nợ đúng hạn thì sẽ dễ dàng vay được nhiều lần và lượng vay sẽ tăng. Cụ thể, nếu nông hộ có số lần vay trước đây lớn hơn 1 lần so với hộ khác được phỏng vấn thì số tiền vay được từ tổ chức tín dụng chính thức cũng tăng 0,8196 triệu đồng. Số lần vay càng nhiều sẽ giúp nông hộ xây dựng được niềm tin, sự uy tín với các tổ chức tín dụng nhiều hơn và được các tổ chức tín dụng thẩm định hồ sơ nhanh chóng và dễ dàng, từ đó nông hộ sẽ có khả năng vay được với số tiền lớn hơn so với những lần trước. Tóm lại, đây là biến cho thấy tầm quan trọng của mối quan hệ với các TCTD trong việc làm giảm thông tin bất cân xứng hay tạo uy tín trong quan hệ tín dụng. Số lần vay cũng là một trong những yếu tố quan trọng để duy trì cho vay theo mối quan hệ mà các nghiên cứu của Lê Khương Ninh và Phạm Văn Dương (2011), Lê Khương Ninh và Phạm Văn Hùng (2010) đã thực hiện.

3.6. Một số giải pháp nhằm nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng chính thức và lượng vốn vay của nông hộ

3.6.1. Kết quả nghiên cứu

- Nông hộ không tiếp cận được nguồn tín dụng chính thức với lý do chủ yếu là không có tài sản thế chấp và phải có xác nhận của địa phương, có những nông hộ được khảo sát cho rằng do thủ tục vay vốn rườm rà nên không tiếp cận được nguồn tín dụng chính thức. Thời gian chờ đợi từ khi lập hồ sơ xin vay cho tới khi được giải ngân đối với những khoản vay từ ngân hàng chính sách xã hội là tương đối lâu.

- Nguồn tín dụng chính thức mà nông hộ tiếp cận được chủ yếu là từ ngân hàng chính sách xã hội. Đối với những khoản vay từ các TCTD còn lại thì nông hộ chủ yếu tự tìm kiếm thông tin để vay.

- Số tiền vay được nông hộ chủ yếu sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh đúng với mục đích xin vay. Nhưng vẫn còn tồn tại những nông hộ sử dụng đồng vốn không đúng mục đích dẫn đến tình trạng không có tiền trả nợ khi đáo hạn, những hộ này đã vay mượn từ nhiều nguồn bên ngoài để trả nợ đúng hạn sau đó vay lại từ các TCTD chính thức rồi trả lại tiền cho những nguồn đã vay trước đây.

- Số tiền nông hộ xin vay từ nguồn tín dụng chính thức so với số tiền vay được còn có sự chênh lệch nhất định.

- Thông qua việc ứng dụng mô hình Probit, nghiên cứu đã xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ gồm có: diện tích đất, khả năng vay từ nguồn tín dụng phi chính thức, dân tộc và quan hệ xã hội. Trong đó biến dân tộc có ảnh hưởng mạnh nhất đến khả năng tiếp cận tín dụng

chính thức của nông hộ kể đến biến quan hệ xã hội, khả năng vay từ nguồn tín dụng phi chính thức và cuối cùng biến diện tích đất. Các biến diện tích đất, quan hệ xã hội có mối quan hệ cùng chiều, biến dân tộc, vay từ nguồn tín dụng phi chính thức có quan hệ ngược chiều với khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ.

- Các yếu tố ảnh hưởng đến lượng vốn vay chính thức mà nông hộ vay được bao gồm: tài sản thế chấp, thu nhập bình quân/năm, quan hệ xã hội, số lần vay. Trong đó, biến quan hệ xã hội có ảnh hưởng mạnh nhất đến số tiền mà nông hộ vay được từ nguồn tín dụng chính thức, kể đến là số lần vay trước đây, thu nhập bình quân năm, và cuối cùng là tài sản thế chấp. Tất cả các biến này đều có quan hệ cùng chiều với lượng vốn vay chính thức của nông hộ.

3.6.2. Một số giải pháp nhằm nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng chính thức và lượng vốn vay của nông hộ

- Các tổ chức tín dụng cần xem xét đến khâu tuyển dụng người địa phương vào làm việc vì họ rất am hiểu địa bàn cũng như người vay để giảm bớt ảnh hưởng tiêu cực của thông tin bất cân xứng đến lượng vốn vay. Bên cạnh đó, đối với những nông hộ nghèo, có thu nhập thấp, đất đai ít thì khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng sẽ càng khó khăn, vì thế các tổ chức các TCTD cần áp dụng các sáng kiến mới để giảm bớt việc quá phụ thuộc vào tài sản thế chấp khi đưa ra quyết định cho vay như cho vay thông qua bảo lãnh của các hội, tổ, nhóm. Để giảm được chi phí và thuận lợi trong việc thu hồi nợ vay, các TCTD có thể cho phép các hội, nhóm tự thu hồi nợ và được hưởng hoa hồng thông qua các giao kèo chính thức, qua đó vừa tăng được khả năng thu hồi vốn vừa mang lại lợi ích cho người nông dân.

- Cán bộ địa phương và cán bộ phụ trách công tác đoàn thể là những người trực tiếp làm các công tác thường xuyên tiếp dân, nắm bắt tình hình nông hộ rõ nhất. Vì thế cán bộ địa phương đặc biệt là những cán bộ phụ trách liên kết các tổ chức tín dụng với nông hộ xin vay vốn cần nâng cao kiến thức cơ bản về quy trình và thủ tục vay vốn. Thủ tục vay vốn của nông hộ chủ yếu thông qua xác nhận của địa phương và công chứng các loại giấy tờ. Vì thế các thủ tục xác nhận và công chứng cần được đơn giản hóa, nhanh gọn và chính xác, tiết kiệm thời gian, tránh sự chò đợi dẫn đến bất mãn của nông hộ đối với các thủ tục xin vay vốn sẽ giúp nông hộ tiếp cận với nguồn vốn tín dụng chính thức dễ dàng hơn.

- Các nông hộ cần sáng tạo trong việc phát triển các mô hình sản xuất mới như mô hình “cánh đồng mẫu lớn”, trong đó các hộ nông dân liên kết lại, góp đất với những hộ bên cạnh hình thành các cánh đồng lớn để máy cày, máy gặt đập liên hợp hoạt động hiệu quả. Đồng thời với sự liên kết này, khả năng vay vốn tín dụng chính

thức cũng như lượng vốn vay sẽ được cải thiện hơn vì diện tích đất, tài sản thế chấp sẽ nhiều hơn và có thể tận dụng sự bảo lãnh của hàng xóm.

- Vẫn còn một tỷ lệ đáng kể hộ nông dân chưa nắm rõ điều kiện vay, thủ tục cho vay, lãi suất, các khoản phải trả, quyền lợi và nghĩa vụ của mình khi vay vốn... Để giúp họ, đặc biệt là hộ nghèo tiếp cận một cách tốt hơn với nguồn tín dụng chính thức, ngoài việc các TCTD tìm mọi biện pháp để cung cấp vốn thì cần có những biện pháp giúp hộ nông dân nắm rõ những thông tin về hoạt động cho vay thông qua các hình thức phổ biến, thành lập tổ chăm sóc khách hàng, tuyên truyền, tập huấn nâng cao nhận thức, hiểu biết cho người dân, quan tâm sâu sát tới nông hộ nhằm giúp nông hộ xóa bỏ tâm lý sợ mắc nợ không dám vay vốn.

- Khả năng tiếp cận tín dụng chính thức và lượng vốn vay còn phụ thuộc vào số lần vay hay gián tiếp phụ thuộc vào uy tín trả nợ của người vay (vì chỉ có trả nợ tốt thì mới vay được lần sau), mà người vay chỉ có thể trả nợ tốt khi có thu nhập ổn định. Chính vì thế, các nông hộ cần chủ động tìm cho mình hướng đi phù hợp để tránh hiện tượng sản xuất ồ ạt không theo quy luật cung cầu của thị trường khiến giá sản phẩm giảm nghiêm trọng vào vụ thu hoạch mà đối tượng bị ảnh hưởng trực tiếp chính là nông hộ, khiến khả năng trả nợ giảm. Bên cạnh đó, các hộ nên tiến hành sản xuất theo hướng hợp tác để nắm bắt và tận dụng cơ hội tham gia thị trường ở một tư thế vững vàng hơn. Hợp tác trong sản xuất sẽ làm tăng khả năng thương lượng khi giao dịch mua bán cũng như cung cấp thông tin về sự uy tín cho các TCTD. Quan trọng hơn, nông hộ cần sử dụng số tiền đúng với mục đích xin vay tuyệt đối không dùng số tiền vay được để trả nợ hay sử dụng với mục đích khác với hồ sơ xin vay, nhằm mang lại hiệu quả kinh tế, tránh tình trạng sử dụng vốn sai mục dẫn đến việc mất khả năng trả nợ vay khi đến hạn.

- Các tổ chức xã hội có số hội viên đông đảo, có nhiều kinh nghiệm trong công tác vận động quần chúng, có đội ngũ cán bộ nhiệt tình và đông đảo. Các tổ chức tín dụng và cán bộ tín dụng có nhiều kiến thức và kinh nghiệm trong hoạt động tín dụng nhưng họ lại không hiểu rõ tình hình kinh tế, đời sống của nông hộ và vai trò của các tổ chức xã hội trong việc phân phối mở rộng, quản lý khách hàng nhất là nông hộ khó khăn và những nông hộ nghèo. Vì thế việc tăng cường các mối quan hệ với chính quyền địa phương và các tổ chức đoàn thể sẽ giúp các tổ chức tín dụng bám sát được địa bàn sâu và rộng hơn đồng thời mang lại nhiều lợi ích cho các tổ chức tín dụng hơn. Các cán bộ tín dụng cần được trang bị các kỹ năng về quản lý, giám sát các nhóm tín dụng, phân loại cho vay theo nhóm đơn vị.

- Các tổ chức tín dụng như ngân hàng nông nghiệp, quỹ tín dụng cần nâng cao mức vốn cho vay nhằm tạo điều kiện cho nông hộ có đủ vốn phục vụ nhu cầu hoạt động sản xuất

- Nông hộ cần lập kế hoạch trả nợ rõ ràng và cụ thể ngay từ đầu khi bắt đầu vay vốn. Kế hoạch sẽ giúp nông hộ định hướng được lộ trình trả nợ của mình theo thời gian. Ngoài ra kế hoạch trả nợ còn giúp nông hộ kiểm tra được tình hình trả nợ của mình, dư nợ còn lại, lãi phải trả,... Nông hộ có thể tham khảo từ các tổ chức tín dụng hoặc nhờ cán bộ tín dụng hỗ trợ lập kế hoạch trả nợ vay. Như vậy nông hộ sẽ trả được nợ đúng theo kế hoạch đã lập ra từ trước, tránh được tình trạng chậm trễ trong trả nợ vay và giúp nông hộ chuẩn bị trước về tài chính khi sắp tới thời hạn trả nợ, giúp nông hộ linh hoạt và chủ động hơn, tạo được uy tín với tổ chức tín dụng dẫn đến khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức của nông hộ sẽ cao hơn.

- Nông hộ cần chia sẻ thông tin với nhau. Đặc điểm bất lợi của vùng nông thôn là điều kiện chưa phát triển, giao thông đi lại khó khăn, thông tin liên lạc, thông báo truyền thông cũng còn hoang sơ chưa phát huy được hết sức mạnh công nghệ. Tuy nhiên lại có điểm nổi bật thuận lợi là sự nhiệt tình từ mỗi người dân, truyền miệng thông tin nhanh chóng, hộ đầu làng biết thì trong thời gian ngắn cả xóm, áp đều có thể biết. Vì vậy các nông hộ đã từng vay vốn có thể chia sẻ kinh nghiệm của mình giúp đỡ cho những hộ chưa được vay vốn có thể tiếp cận được với nguồn vốn tín dụng chính thức. Đồng thời các nông hộ có thể chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm sản xuất với nhau, bàn bạc giúp đỡ nhau giải quyết khó khăn, cùng nhau thoát nghèo, phát triển kinh tế.

- Ngoài ra, các nông hộ cần tham gia các tổ, nhóm hoặc hội tự tiết kiệm và tự trợ vốn trong cộng đồng thông qua các tổ chức đoàn thể như Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Thanh niên, Hội Cựu chiến binh,... Khi gia nhập nhóm, hội, tổ hợp tác, nông hộ sẽ dễ vay hơn nhờ sự bảo lãnh của hội, tổ hợp tác. Nếu hoạt động của nhóm bị trì trệ thì việc trả nợ cũng sẽ bị trì trệ nên khó vay những lần sau. Vì vậy, nhóm, hội cần hỗ trợ lập kế hoạch vay và sử dụng vốn cho các thành viên, đồng thời kiểm tra đôn đốc thực hiện đúng kế hoạch đảm bảo khả năng trả nợ.

CHƯƠNG 4

PHẦN KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1. Kết luận

Đề tài nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ và lượng vốn vay được từ nguồn tín dụng chính thức của nông hộ. Kết quả khảo sát cho thấy, nông hộ không tiếp cận được nguồn tín dụng chính thức với lý do chủ yếu là không có tài sản thế chấp và phải có xác nhận của địa phương, có những nông hộ được khảo sát cho rằng do thủ tục vay vốn rườm rà nên không tiếp cận được nguồn tín dụng chính thức. Nguồn tín dụng chính thức mà nông hộ tiếp cận được chủ yếu là từ ngân hàng chính sách xã hội. Đối với những khoản vay từ các TCTD còn lại thì nông hộ chủ yếu tự tìm kiếm thông tin để vay. Số tiền vay được nông hộ chủ yếu sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh đúng với mục đích xin vay. Nhưng vẫn còn tồn tại những nông hộ sử dụng đồng vốn không đúng mục đích. Số tiền nông hộ xin vay từ nguồn tín dụng chính thức so với số tiền vay được còn có sự chênh lệch nhất định. Thông qua việc ứng dụng mô hình Probit, nghiên cứu đã xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ gồm có: diện tích đất, khả năng vay từ nguồn tín dụng phi chính thức, dân tộc và quan hệ xã hội. Trong đó biến dân tộc có ảnh hưởng mạnh nhất đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ. Khi đã tiếp cận được nguồn tín dụng chính thức, lượng vốn vay mà hộ nhận được bị ảnh hưởng bởi các yếu tố: tài sản thế chấp, thu nhập bình quân/năm, quan hệ xã hội, số lần vay. Trong đó, biến quan hệ xã hội có ảnh hưởng mạnh nhất đến số tiền mà nông hộ vay được từ nguồn tín dụng chính thức.

4.2. Kiến nghị

- Đối với chính quyền địa phương:
 - + Ban hành các văn bản về nông nghiệp, hỗ trợ vốn, giống (con giống, cây giống) cho nông hộ, đặc biệt là nông hộ thuộc những ấp vùng sâu, nghèo, gặp nhiều khó khăn.
 - + Chính quyền địa phương cần đơn giản các thủ tục tiếp dân và trả lời kết quả, nâng cao kiến thức cán bộ làm việc, phục vụ tận tâm và nhiệt tình với nông hộ, hỗ trợ người dân làm thủ tục, chứng thực giấy tờ cần thiết để làm hồ sơ vay vốn nhanh chóng và hiệu quả để nông hộ nhanh chóng tiếp cận với nguồn vốn vay, kịp mùa vụ. Xây dựng kênh thông tin tư vấn và hỗ trợ giải quyết các vấn đề thủ tục vay vốn, trả nợ ngân hàng. Phát huy hiệu quả các quy định của Chính phủ dành cho nông hộ khó khăn đặc biệt là Nghị định 41 của Chính phủ thực hiện hỗ trợ nông hộ khó khăn, người dân tộc tiếp cận các nguồn vốn tín dụng ưu đãi.

+ Xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở truyền thông ở nông thôn, phổ biến kỹ thuật trong trồng trọt chăn nuôi sao cho đạt hiệu quả với chi phí thấp. Thường xuyên phổ biến pháp luật, giáo dục dân số, tin tức thị trường... phục vụ nhu cầu thông tin cho nông dân.

+ Chính quyền địa phương nên kết hợp với Hội khuyến nông, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ và các kỹ sư nông nghiệp tổ chức các buổi hội thảo đầu bờ, lập nên các điểm trình diễn, mô hình làm giàu, sản xuất hiệu quả cho bà con nông dân học tập, trao đổi kinh nghiệm, áp dụng khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất nhằm sử dụng đồng vốn đạt hiệu quả. Đồng thời, tư vấn kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi giúp tăng năng suất, tạo nguồn thu nhập ổn định để nông hộ chứng minh được khả năng vay vốn và trả nợ. Bên cạnh đó, chính quyền địa phương và các doanh nghiệp thu mua xây dựng kênh thị trường tiêu thụ rộng rãi và ổn định tránh tình trạng thương lái ép giá hàng nông sản gây thiệt kinh tế nông hộ.

+ Chính quyền địa phương cần tư vấn hỗ trợ nông hộ trong vấn đề kỹ thuật trồng trọt và chăn nuôi. Đối với những nông hộ có các mô hình sản xuất có hiệu quả, cán bộ địa phương cần phổ biến các mô hình đó cho các hộ khác để các hộ khác có thể học hỏi kinh nghiệm cùng nhau sản xuất và phát triển kinh tế địa phương.

+ Thường xuyên thu thập ý kiến, tổ chức các cuộc gặp gỡ giữa bà con nông dân và cán bộ ngân hàng để đánh giá nhu cầu vốn trong sản xuất và giải đáp những thắc mắc của nông dân trong việc vay vốn.

+ Nâng cao trình độ sản xuất cho nông dân bằng cách tổ chức các lớp tập huấn và kỹ thuật canh tác, có các giải thưởng khuyến khích cho nông dân sản xuất giỏi, gia đình nông dân gương mẫu, tiêu biểu, làm đầu tàu cho các phong trào sản xuất của ấp, xã, huyện,...

+ Hỗ trợ và thường xuyên theo dõi công tác cho vay và thu hồi nợ của ngân hàng trên địa bàn huyện.

+ Chính quyền cần khẩn trương hoàn thành thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho những hộ có đất sản xuất có nhu cầu vay vốn nhưng chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp cho ngân hàng xin vay vốn.

- Đối với Nhà nước:

+ Chính phủ cần ban hành những chính sách phục vụ lĩnh vực nông nghiệp hoàn thiện hơn, cụ thể và rõ ràng hơn, tránh chồng chéo văn bản sau với văn bản trước, gây phức tạp trong việc áp dụng và thi hành các quy định. Một trong những chính sách quan trọng của Chính phủ mà được người dân trông chờ đó chính là trợ giá đầu vào của các yếu tố sản xuất. Chính phủ cần siết chặt vấn đề giá cả của phân

bón, thuốc trừ sâu,... Người dân luôn gặp vấn đề khó khăn trong việc giá phân bón, thuốc trừ sâu ngày một tăng cao trong khi giá bán sản phẩm đầu ra thì vẫn không thay đổi dẫn đến gánh nặng tăng giá để tránh lỗ nhưng khả năng cạnh tranh thấp do giá nông sản tăng cao không thể tiêu thụ. Hiện trạng phân bón giả cũng là yếu tố gây thiệt hại đến năng suất trong sản xuất của nông hộ.

+ Chính phủ cần điều chỉnh giá cả ở mức hợp lý với yếu tố đầu vào cả sản xuất và giữ giá ổn định tranh chênh lệch quá lớn khiến tâm lý nông hộ bất an vào nền kinh tế, mất niềm tin vào giá trị của nông sản. Ngoài ra, Chính phủ còn là cầu nối hàng nông sản của nông hộ với các doanh nghiệp tiêu thụ, chế biến và xuất khẩu. Chính phủ cần có cơ chế quản lý thiết thực hơn giúp nông sản được tiêu thụ dễ dàng tránh thương lái ép giá đến nông sản của người dân, xây dựng kênh tiêu thụ rộng lớn đến từng vùng, từng huyện.

+ Chính phủ cần có những gói hỗ trợ vốn tín dụng lớn dành cho nông nghiệp với lãi suất thấp và mở rộng cho vay với nhiều đối tượng hơn, nhiều thành phần hơn. Các chính sách dành cho các gói tín dụng ưu đãi cần linh động hơn trong quá trình triển khai nhằm phục vụ nhu cầu của nông hộ tốt hơn. Khi nông hộ bị mất mùa hay sản phẩm không thể tiêu thụ cần nhanh chóng tư vấn giải quyết vấn đề, xem xét kỹ vấn đề để có biện pháp cơ cấu lại thời hạn trả nợ hợp lý, tránh gây áp lực trả nợ quá cao đến kinh tế của nông hộ.

+ Chính phủ nên tạo điều kiện, xúc tiến đầu tư, tài trợ từ các doanh nghiệp kinh doanh, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng vào lĩnh vực nông nghiệp, tài trợ thử nghiệm các giống cây trồng mới năng suất cao, tiết kiệm chi phí và thân thiện với môi trường.

+ Chính phủ cần phải thi hành hàng loạt các chính sách nhằm phát triển thị trường vốn trong nông nghiệp, nông thôn. Trước hết là phải tăng cường dịch chuyển các nguồn vốn tín dụng từ nơi thừa đến nơi thiếu, từ thành thị về nông thôn nhanh hơn, nhiều hơn và vốn có thời hạn dài hơn. Chính phủ cần chú trọng đến các dự án trọng điểm và có hiệu quả tập trung cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ trồng trọt, chăn nuôi cũng như nuôi trồng đánh bắt hải sản. Đồng thời tạo sự cạnh tranh lành mạnh, xây dựng chính sách tín dụng có tính ràng buộc và khống chế về lãi suất, về giới hạn khối lượng tín dụng, về phân vùng, phân loại đối tượng trên thị trường.

+ Sự cố gắng của Chính phủ trong việc mở rộng mạng lưới các tổ chức tài chính, tín dụng nông thôn trong nhiều trường hợp vẫn không thể bao phủ và đáp ứng hết nhu cầu dịch vụ tài chính, tín dụng đa dạng của người dân ở nông thôn. Do thiếu các định chế tài chính chính thức ở thị trường tài chính nông thôn mà những

người vay món nhỏ, đặc biệt là những người nghèo thường không tiếp cận được thị trường tài chính chính thức. Hai hướng giải quyết đặt ra là: tổ chức lại các định chế tài chính truyền thống và xây dựng lại các định chế tài chính mới để các định chế này hoạt động năng động hơn, gần khách hàng hơn nhằm giảm chi phí giao dịch, tăng hiệu quả hoạt động.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt:

1. Võ Văn Khúc, 2008. *Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức và hiệu quả sử dụng vốn vay của nông hộ ở huyện Thốt Nốt, Cần Thơ*, luận văn tốt nghiệp Đại học, Trường Đại học Cần Thơ.
2. Hồng Hoàng Anh, 2008. *Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức và hiệu quả sử dụng vốn vay của nông hộ ở huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng*, luận văn tốt nghiệp Đại học, Trường Đại học Cần Thơ.
3. Huỳnh Như Trúc, 2008. *Phân tích các yếu tố tác động đến việc tiếp cận tín dụng và lượng vốn vay từ nguồn tài chính chính thức của nông hộ huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp*, luận văn tốt nghiệp Đại học, Trường Đại học Cần Thơ.
4. Bùi Thị Minh Thơ, 2010. *Phân tích khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng của nông hộ trong sản xuất nông nghiệp ở huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long*, luận văn tốt nghiệp Đại học, Trường Đại học Cần Thơ.
5. Mai Văn Nam, Phạm Lê Thông, Lê Tấn Nghiêm, Nguyễn Văn Ngân, 2004. *Giáo trình Kinh tế lượng*, Nxb Thống kê, Tp.HCM.
6. Nguyễn Văn Ngân, 2004. *Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến lượng vốn vay của nông hộ ở nông thôn huyện Châu Thành A, tỉnh Cần Thơ (cũ)*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường.
7. Nguyễn Thị Hồng Trang, 2003. *Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng tín dụng chính thức của nông hộ ở nông thôn huyện Châu Thành A, tỉnh Cần Thơ*, Luận văn tốt nghiệp Đại học.
8. Nguyễn Quốc Nghi, 2010. *Các nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu tín dụng chính thức của các dân tộc thiểu số: Nghiên cứu trường hợp người Khmer ở Trà Vinh và người Chăm ở Kiên Giang*. Tạp chí Khoa học số 3.
9. Nguyễn Quốc Nghi, 2011. *Khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức của hộ nghèo*. Tạp chí ngân hàng số 7.
10. Lê Khương Ninh và Phạm Văn Dương, 2011. *Phân tích các yếu tố quyết định lượng vốn vay tín dụng chính thức của hộ nông dân ở An Giang*. Tạp chí công nghệ ngân hàng số 60, tháng 3/2011.
11. Lê Khương Ninh và Phạm Văn Hùng, 2011. *Các yếu tố quyết định lượng vốn vay tín dụng chính thức của hộ nông dân ở Hậu Giang*. Tạp chí ngân hàng số 9, tháng 5/2011.

Tài liệu tiếng Anh:

12. Phạm Bảo Dương and Y. Izumida *Rural development finance in Vietnam: A microeconomic analysis of household surveys*, World development 30(2), 2002.
13. Vương Quốc Duy, 2007. *The impact of credit for the poor on the poverty level of rural households in the Mekong Delta – Vietnam*. Master thesis, the University of Groningen, Faculty of economic and management and organization, Groningen.
14. Trần Thọ Đạt, 1998. *Borrower Transactions Costs And Credit Rationing: A study of the rural credit market in Vietnam*, paper prepared for the conference Vietnam and The Region: Asia – Pacific Experiences and Vietnam’s Economic Policy Directions.
15. Vũ Thị Thanh Hà, 2001. *Determinants of Rural Households’ Borrowing from the Formal Financial Sector: A study of the rural credit market in Red river delta region*. Master of Arts in Economics of Development, Vietnam – Netherlands Project.